

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

---

## **BÁO CÁO**

**ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**



*Lạng Sơn, tháng 3 năm 2024*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO**

**ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
LIÊN DANH PHÂN VIỆN ĐIỀU  
TRA QUY HOẠCH RỪNG TÂY  
BẮC BỘ VÀ CÔNG TY TNHH  
LÂM NGHIỆP BẮC LẠNG**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TỈNH LẠNG SƠN**

*Lạng Sơn, tháng 3 năm 2024*

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>v</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ .....</b>	<b>vi</b>
<b>Phần thứ nhất: TỔNG QUÁT .....</b>	<b>1</b>
<b>I. ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
<b>II. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....</b>	<b>2</b>
<b>1. Văn bản trung ương.....</b>	<b>2</b>
<b>2. Văn bản địa phương .....</b>	<b>3</b>
<b>III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG .....</b>	<b>3</b>
<b>IV. KHÁI QUÁT TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....</b>	<b>3</b>
<b>2. Trữ lượng rừng.....</b>	<b>5</b>
<b>4. Tài nguyên động, thực vật rừng.....</b>	<b>5</b>
<b>Phần thứ hai .....</b>	<b>6</b>
<b>MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....</b>	<b>6</b>
<b>1. Mục tiêu, yêu cầu .....</b>	<b>6</b>
1.1. Mục tiêu tổng quát .....	6
1.2. Mục tiêu cụ thể .....	6
1.3. Yêu cầu .....	6
<b>2. Phạm vi, quy mô và địa điểm.....</b>	<b>6</b>
<b>Phần thứ tư.....</b>	<b>10</b>
<b>KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ RỪNG - XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG.....</b>	<b>10</b>
<b>I. ĐỊNH GIÁ RỪNG.....</b>	<b>10</b>
<b>1. Giá trị rừng tự nhiên .....</b>	<b>10</b>
1.1. Giá lâm sản .....	10
1.2. Giá quyền sử dụng rừng.....	21
1.2.3. Giá trị môi trường rừng.....	30
1.3. Giá trị rừng tự nhiên .....	34
<b>2. Giá trị rừng trồng .....</b>	<b>38</b>
2.1. Tổng chi phí đầu tư.....	38
2.2. Thu nhập dự kiến .....	40
2.3. Giá trị môi trường rừng.....	41
2.4. Giá trị rừng trồng .....	44

<b>II. KHUNG GIÁ RỪNG .....</b>	<b>49</b>
<b>1. Khung giá rừng tự nhiên .....</b>	<b>49</b>
<b>2. Khung giá rừng trồng phân theo loài cây, năm trồng.....</b>	<b>81</b>
<b>Phần thứ năm.....</b>	<b>92</b>
<b>TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>	<b>92</b>
<b>1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....</b>	<b>92</b>
<b>2. Sở Tài Chính.....</b>	<b>92</b>
<b>3. Sở Tài nguyên và Môi trường .....</b>	<b>92</b>
<b>4. Cục Thuế tỉnh .....</b>	<b>92</b>
<b>5. UBND các huyện.....</b>	<b>92</b>
<b>6. Các cơ quan ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan .....</b>	<b>93</b>
<b>7. Điều kiện điều chỉnh giá các loại rừng .....</b>	<b>93</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>94</b>
<b>1. Kết luận .....</b>	<b>94</b>
<b>2. Kiến nghị .....</b>	<b>94</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>96</b>
<b>Phụ lục 1. Giá bán gỗ tròn tại các huyện (đơn vị: 1.000 đồng) .....</b>	<b>96</b>
<b>Phụ lục 2. Giá rừng tự nhiên các huyện .....</b>	<b>106</b>
<b>Phụ lục 3: Định giá rừng tự nhiên phục vụ công tác quản lý .....</b>	<b>126</b>
<b>1. Biểu giá rừng và khung giá rừng tự nhiên.....</b>	<b>126</b>
<b>2. Thuê rừng .....</b>	<b>127</b>
<b>3. Xác định giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại         với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng (BTtn).....</b>	<b>128</b>
<b>4. Giá rừng khi thu hồi rừng .....</b>	<b>128</b>
<b>5. Xác định giá trị góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.....</b>	<b>128</b>
<b>Phụ lục 4: Định giá rừng trồng phục vụ công tác quản lý .....</b>	<b>129</b>
<b>1. Biểu giá rừng và khung giá rừng trồng .....</b>	<b>129</b>
<b>2. Thuê rừng .....</b>	<b>129</b>
<b>3. Giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật (1 ha) .....</b>	<b>130</b>
<b>4. Giá rừng khi thu hồi rừng .....</b>	<b>131</b>
<b>5. Giá rừng trồng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp .....</b>	<b>131</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

UBND	Ủy ban nhân dân
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ÔTC	Ô tiêu chuẩn
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
LRTX	Lá rộng thường xanh
TXG	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu
TXB	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình
TXN	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo
TXK	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt
HG1	Rừng hỗn giao Gỗ-Tre nửa tự nhiên núi đất
HG2	Rừng hỗn giao Tre nửa-Gỗ tự nhiên núi đất
RT	Rừng trồng
Th+Keo	Rừng trồng hỗn loài Thông với Keo

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 01: Diện tích rừng theo đơn vị hành chính .....	4
Bảng 02. Bảng Khung giá tính thuế, mức thuế suất và giá gỗ tại bãi giao .....	10
Bảng 03. Chi phí khai thác theo nhóm gỗ .....	11
Bảng 04: Trữ lượng rừng tự nhiên tại các huyện .....	12
Bảng 05: Giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ, theo 3 loại rừng huyện Bắc Sơn .....	15
Bảng 6. Giá trị lâm sản rừng hỗn giao G-TN tại xã Vạn Thúy, huyện Bắc Sơn .....	17
Bảng 7. Giá trị lâm sản rừng tự nhiên phân theo 3 loại rừng tỉnh Lạng Sơn .....	18
Bảng 8. Nguồn thu từ rừng tự nhiên (Sản phẩm và mức độ thu hái các lâm sản).....	22
Bảng 9. Tổng hợp giá bán các lâm sản thu từ khu rừng định giá.....	23
Bảng 10. Tổng hợp chi phí khai thác lâm sản và bảo vệ khu rừng định giá .....	24
Bảng 11. Tỷ lệ chiết khấu % (Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng).....	25
Bảng 12: Giá quyền sử dụng rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện .....	27
Bảng 13: Giá trị môi trường rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện .....	31
Bảng 14: Giá trị rừng tự nhiên phân theo huyện và theo 3 loại rừng.....	35
Bảng 15. Tổng chi phí đầu tư rừng trồng Keo + Bạch đàn .....	39
Bảng 16. Giá rừng trồng .....	44
Bảng 17. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn .....	50
Bảng 18. Khung giá rừng trồng các huyện.....	81

## Phần thứ nhất: TỔNG QUÁT

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lạng Sơn là tỉnh miền núi nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên 831.009 ha, diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 602.496 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: rừng đặc dụng 13.109 ha chiếm 2,18%, rừng phòng hộ 95.365 ha chiếm 15,82%, rừng sản xuất 494.020 ha chiếm 82,00%; diện tích đất có rừng là 572.094,8 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 63,7%. Trong những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm; nhất là việc bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm đối với diện tích rừng trồng.

Khung giá rừng, giá cho thuê rừng là căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng; thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước; xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng; xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng và các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hiện nay tỉnh chưa ban hành khung giá rừng theo Điều 90 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 quy định: *“Định giá rừng: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khung giá rừng trên địa bàn quản lý”*, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

Xuất phát từ thực tiễn và cơ sở pháp lý tại Điều 90 Luật Lâm nghiệp và Điều 16 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc thực hiện **“Điều tra, xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn”** là cấp thiết, làm cơ sở để thực thi Luật Lâm nghiệp cũng như trong hoạt động sản xuất và phát triển lâm nghiệp.

## **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

### **1. Văn bản trung ương**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 71/2014/QH13;
- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;
- Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Lâm nghiệp;
- Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 11/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật lâm nghiệp, Luật Thủy sản;
- Quyết định số 2198-CNR của Bộ Lâm Nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ngày 26 tháng 11 năm 1977 ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước;
- Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ trưởng bộ Lâm Nghiệp điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bảng phân loại 8 nhóm;
- Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;
- Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;
- Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;
- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
- Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của



Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung tính giá thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

## **2. Văn bản địa phương**

- Quyết định 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2030;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Lạng Sơn: số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 về việc phê duyệt quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; số 1465/QĐ-UBND ngày 01/8/2020 về việc điều chỉnh Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030. Các quyết định số: 1607/QĐ-UBND ngày 10/10/2022; số 211/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; số 322/QĐ-UBND ngày 28/02/2023; số 715/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 379/2023/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2023.

- Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

## **III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

- Báo cáo, số liệu và bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn.

- Báo cáo, số liệu và bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Lạng Sơn đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt.

- Các chính sách, quy định về suất đầu tư trồng rừng theo các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Tổng hợp báo cáo kết quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn 03 năm gần nhất.

## **IV. KHÁI QUÁT TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

### **1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh**

Theo Quy hoạch 03 loại rừng (Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh), tỉnh Lạng Sơn có 602.496 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: rừng đặc dụng

13.109 ha chiếm 2,18%, rừng phòng hộ 95.365 ha chiếm 15,82%, rừng sản xuất 494.020 ha chiếm 82,00%;

Căn cứ kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2019 (Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh), toàn tỉnh có 160.508 ha rừng (trong đó gồm cả 13.821 ha rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp chủ yếu thuộc đất quốc phòng, an ninh), cụ thể: 56.123 ha rừng tự nhiên, 104.385 ha rừng trồng; phân theo 3 loại rừng như sau: Rừng đặc dụng 12.926 ha (chiếm 9%), rừng phòng hộ 19.861 ha (chiếm 14%), rừng sản xuất 127.721 ha (chiếm 77%); diện tích đất chưa có rừng là 7.034 ha.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phân theo chủ quản lý: Chủ rừng là các Ban quản lý rừng đặc dụng 13.314,4 ha (chiếm 7,6%), chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ 21.024,4 ha (chiếm 12%), Chủ rừng là doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh 14.615,9 ha (chiếm 8,4%), chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư 109.417,9 ha (chiếm 62,9%), chủ rừng là lực lượng vũ trang 10.635,8 ha (chiếm 6,3%), chủ rừng là UBND xã 4.936,8 ha (chiếm 2,8%). Chi tiết diện tích rừng trên địa bàn tỉnh phân theo đơn vị hành chính huyện theo Bảng 01 sau:

**Bảng 01: Diện tích rừng theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: Diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %*

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng (%)
					D.tích rừng trồng đã thành rừng	D.tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>TỔNG</b>		<b>831,009</b>	<b>529,040</b>	<b>255,522</b>	<b>273,518</b>	<b>43,055</b>	<b>572,095</b>	<b>11,735</b>	<b>83,895</b>	<b>476,464</b>	<b>63.7</b>
1	Huyện Bắc Sơn	69,941	41,990	32,588	9,402	2,205	44,195	735	9,451	34,009	60.0
2	Huyện Bình Gia	109,415	81,398	61,625	19,772	3,831	85,229		8,934	76,295	74.4
3	Huyện Cao Lộc	61,909	44,566	3,943	40,624	2,493	47,060	1,660	8,217	37,183	72.0
4	Huyện Chi Lăng	70,419	34,929	18,238	16,692	5,493	40,422	264	5,348	34,810	49.6
5	Huyện Đình Lập	118,956	91,354	19,960	71,394	5,904	97,259		15,606	81,653	76.8
6	Huyện Hữu Lũng	80,763	35,285	15,752	19,533	4,916	40,201	6,603	9,530	24,068	43.7
7	Huyện Lộc Bình	98,643	57,385	8,179	49,207	7,237	64,622	1,394	6,827	56,401	58.2
8	Huyện Tràng Định	101,671	65,112	55,669	9,443	7,260	72,371		10,675	61,696	64.0
9	Huyện Văn Lãng	56,741	39,582	19,748	19,834	2,426	42,008		3,230	38,778	69.8
10	Huyện Văn Quan	54,756	33,734	19,821	13,913	903	34,637	1,078	5,279	28,280	61.6
11	Thành Phố Lạng Sơn	7,794	3,704		3,704	387	4,091		798	3,293	47.5

*Nguồn: Kết quả Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2022 tỉnh Lạng Sơn*

## 2. Trữ lượng rừng

Tính đến ngày 31/12/2023, rừng Lạng Sơn có tổng trữ lượng trên 8 triệu m<sup>3</sup> gỗ và trên 5 triệu cây tre nứa, trong đó trữ lượng rừng tự nhiên là 5.001.596 m<sup>3</sup> và rừng trồng 3.048.838.

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được chủ rừng tổ chức bảo vệ tương đối tốt; chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên, rừng trồng ngày càng được nâng lên, góp phần quan trọng bảo tồn nguồn gen, tính đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái rừng và phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông và hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh.

Diện tích rừng sản xuất là rừng trồng được các chủ rừng quan tâm thực hiện tốt các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển, nhiều chủ rừng mạnh dạn đầu tư kinh phí, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến vào trồng rừng để nâng cao năng suất, chất lượng rừng góp phần quan trọng vào công tác xóa đói giảm nghèo ổn định đời sống. Tuy nhiên, đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất, công tác quản lý bảo vệ gặp nhiều khó khăn, nhiều hộ gia đình, cá nhân tự ý chặt phá rừng tự nhiên được giao để trồng rừng kinh tế dẫn đến chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên ngày càng suy giảm.

## 4. Tài nguyên động, thực vật rừng

Rừng tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn là hệ sinh thái rừng nhiệt đới đặc trưng của vùng rừng Đông Bắc Việt Nam, là nơi hội tụ và giao thoa của các luồng thực vật: Khu hệ thực vật bản địa Bắc Việt nam - Nam Trung Hoa; hệ thực vật Ấn Độ - Miến Điện; thực vật di cư Malaysia – Indônêxia và thực vật Himalaya, Vân Nam, Quý Châu. Do vậy, Lạng Sơn có hệ động, thực vật rừng khá phong phú, cụ thể:

- *Thực vật rừng*: Khu hệ thực vật khu vực nghiên cứu có 1.165 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 677 chi của 187 họ, trong 6 ngành thực vật, bao gồm cả thực vật hạt kín và hạt trần, thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới. Tiêu biểu có các họ như: lan, dẻ, tử vi, dâu... Các họ có nhiều loài như cúc, cói, đậu, ba mảnh vỏ, long não, hoa môi, ráy, ngũ gia bì, dâu, cà phê, lan, cam, na, bông, vang,... Các loài thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng gồm có: Giỏi bà, Lan kim tuyến, Trầm hương, Vù hương, Sồi dẻ, Gụ lau,...

- *Động vật rừng*: Khu hệ động vật rừng khu vực nghiên cứu có 25 bộ, 61 họ, 154 loài thuộc các lớp Thú, Chim, Bò sát, Ếch nhái. Đã thống kê được thành phần các loài động vật rừng chủ yếu trong rừng đặc dụng Tây Yên Tử như sau: - Thú có 38 loài, thuộc 19 họ, 8 bộ; - Chim có 77 loài, thuộc 35 họ, 13 bộ; - Bò sát có 26 loài, thuộc 12 họ, 2 bộ; và - Lưỡng cư có 13 loài, thuộc 5 họ, 2 bộ (Nguồn: Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, giai đoạn 2013-2020)

Khu hệ động, thực vật rừng của Lạng Sơn mang tính đặc trưng của khu hệ động, thực vật núi đất xen núi đá vôi vùng Đông Bắc. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên này đang giảm dần về tính đa dạng và phong phú vốn có, nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng. Chính vì vậy, cần phải sớm có biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng của tỉnh.

## **Phần thứ hai**

### **MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Mục tiêu, yêu cầu**

##### **1.1. Mục tiêu tổng quát**

Xác định giá các loại rừng phù hợp với điều kiện thực tế; xây dựng khung giá rừng làm cơ sở để trình UBND tỉnh ban hành Quyết định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

##### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

- Xác định giá tối thiểu và giá tối đa đối với diện tích rừng tự nhiên thuộc sở hữu toàn dân của 10 huyện trên địa bàn tỉnh;
- Xác định giá tối thiểu và giá tối đa đối với diện tích rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi (năm trồng rừng) thuộc sở hữu toàn dân của 11 huyện trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, phòng hộ là rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh.

##### **1.3. Yêu cầu**

- Khung giá rừng được xây dựng cụ thể đến cấp huyện theo 03 loại rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất: theo trạng thái rừng (rừng tự nhiên) và theo loài cây, cấp tuổi (rừng trồng).

- Về phương pháp xác định giá rừng được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng.

- Quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng khung giá rừng phải đảm bảo được tính pháp lý, tính khoa học và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương theo chủ trương của tỉnh về thu hút đầu tư, xã hội hóa nghề rừng và phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững.

- Khung giá rừng phải thể hiện đầy đủ các trạng thái rừng hiện có trên địa bàn tỉnh (thời điểm định giá).

#### **2. Phạm vi, quy mô và địa điểm**

##### **2.1. Phạm vi:**

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân (Nhà nước là đại diện chủ sở hữu theo khoản 1, Điều 7, Luật Lâm nghiệp) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

##### **2.3. Địa điểm:**

- Thực hiện điều tra trên địa bàn 11 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

### **3. Nội dung và nhiệm vụ**

#### **3.1. Nội dung**

- Điều tra các chỉ tiêu để xây dựng khung giá rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên theo trạng thái rừng phân theo đơn vị hành chính huyện trên địa bàn tỉnh;

- Điều tra các chỉ tiêu để xây dựng khung giá rừng trồng theo cấp tuổi, loài cây phân theo đơn vị hành chính huyện trên địa bàn tỉnh áp dụng đối với rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng trồng sản xuất do Nhà nước đầu tư toàn bộ, rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật;

- Xác định giá tối thiểu, tối đa và khung giá rừng đối với rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

#### **3.2. Nhiệm vụ**

- Điều tra, thu thập thông tin và các số liệu có liên quan để triển khai thực hiện dự án;

- Điều tra, phân tích và đánh giá tình hình dân sinh, kinh tế xã hội, các giá trị cảnh quan;

- Điều tra trữ lượng và lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng:

+ Đối với rừng tự nhiên: điều tra theo từng trạng thái rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng chưa có trữ lượng; rừng hỗn giao gỗ-tre và rừng tre nứa;

+ Đối với rừng trồng: Điều tra trữ lượng rừng theo loài cây, cấp tuổi;

- Điều tra, đánh giá các nguồn thu từ rừng: Các loại lâm sản ngoài gỗ, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và các nguồn thu hợp pháp khác.

- Trên cơ sở điều tra trữ lượng rừng tiến hành phân tích các yếu tố thị trường như: Giá các loại gỗ, lâm sản ngoài gỗ, công lao động, cước vận chuyển, thuế, phí và lệ phí, lãi suất tiền gửi ngân hàng thương mại... tiến hành tính giá các loại rừng.

### **5. Phương pháp tiến hành**

#### **5.1. Điều tra ngoại nghiệp**

- Sơ thám hiện trường và thực hiện các thủ tục hành chính với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để thống nhất nội dung công việc, phương pháp tiến hành; phối hợp với cán bộ địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện;

- Xác định sự phân bố các loại rừng cần xác định giá, sự biến động theo trữ lượng, loài cây trên địa bàn từng huyện, trên cơ sở đó sơ bộ phân chia rừng theo các trạng thái khác nhau (đối với rừng tự nhiên), phân theo loài cây, cấp tuổi (đối với rừng trồng); sử dụng phương pháp kế thừa các tài liệu theo dõi diễn

biển rừng hàng năm của tỉnh, khảo sát, sơ thám thực địa tại hiện trường để xác định sự phân bố;

- Trực tiếp khảo sát tại hiện trường để xác định lại hệ thống đường, các loại địa hình địa vật;

- Điều tra tình hình dân sinh, kinh tế xã hội, các giá trị cảnh quan; kế thừa các tài liệu Niên giám thống kê và số liệu báo cáo của các sở, ngành, cơ quan có liên quan tại địa phương, cụ thể đến cấp xã;

- Điều tra xác định giá trị lâm sản, xác định giá trị quyền sử dụng rừng, xác định giá trị môi trường rừng đối với rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo Điều 7,8,9 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng. Phương pháp điều tra trữ lượng rừng thực hiện theo Điều 11 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

+ Đối với rừng tự nhiên: Theo phân loại rừng dựa vào trữ lượng có các loại rừng: rừng rất giàu, rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng tự nhiên chưa có trữ lượng và rừng tre, nứa; lựa chọn một lô đại diện đặc trưng để điều tra, khảo sát. Tiến hành lập ô tiêu chuẩn điều tra trong lô trạng thái lựa chọn theo phương thức rút mẫu điển hình theo trạng thái rừng từng xã. Kích thước ÔTC 1.000 m<sup>2</sup>, số lượng 200 ô; thu thập thông tin đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; điều tra cây gỗ và cây tre, nứa bao gồm: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn, đường kính thân tại vị trí 1,3m đối với cây đã bị chặt hạ, đo đường kính gốc chặt, sử dụng các mẫu biểu 01, 02, 03, 06, 07 và 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Điều tra xác định giá trị rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo Điều 14,15,16,17 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng. Phương pháp điều tra trữ lượng rừng thực hiện theo Điều 11 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.. Kích thước ÔTC 100 m<sup>2</sup>, số lượng 200 ô;

- Điều tra khảo sát các hoạt động kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu khoa học và các giá trị dịch vụ khác của rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng) mà chủ rừng thu được;

- Các thông tin cần thu thập số liệu về chi phí đối với hoạt động kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: in vé, quảng cáo, nhân công, chi phí quản lý, trồng, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, bảo vệ rừng và duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh cảnh quan; chi phí đối với nghiên cứu khoa học (nếu có); thuế, phí và các chi phí hợp lý khác (nếu có);

Các khoản chi phí trên được tính theo các quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã bỏ ra; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước tính theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm);

- Điều tra, xác định các yếu tố liên quan tới việc xác định giá như: Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 năm tại các Ngân hàng thương mại; giá gỗ, củi và các loại lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ đến bãi giao; chi phí hàng năm bảo vệ; chăm sóc rừng (nếu có).

- Hoàn chỉnh tất cả các số liệu điều tra ngoại nghiệp, bản đồ ngoại nghiệp sau đó làm việc thống nhất số liệu với chủ rừng, đơn vị cung cấp thông tin và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã tại nơi điều tra.

### **5.2. Công tác nội nghiệp**

- Tổng hợp số liệu về điều kiện cơ bản, tình hình đầu tư, các loại biểu tính toán tổng hợp chi phí, tổng doanh thu, lãi suất ngân hàng....

- Tổng hợp số liệu của ô tiêu chuẩn;

- Số hóa bản đồ bố trí ô tiêu chuẩn điều tra;

- Xây dựng bản đồ thành quả, tỷ lệ 1/10.000

Trên cơ sở số liệu thu thập ngoại nghiệp, tính toán xử lý số liệu của các ô tiêu chuẩn và thông tin thu thập làm cơ sở phân tích số liệu, viết báo cáo dự án điều tra, xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Tổ chức hội nghị, hội thảo thông qua báo cáo thuyết minh để tiếp thu ý kiến, hoàn thiện và trình phê duyệt.

**Phần thứ tư**  
**KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ RỪNG - KHUNG GIÁ RỪNG**

**I. ĐỊNH GIÁ RỪNG**

**1. Giá trị rừng tự nhiên**

**1.1. Giá lâm sản**

**1.1.1. Thông số để đưa vào công thức tính giá lâm sản**

a) Mức thuế suất tài nguyên, giá gỗ tại bãi giao

- Giá bán gỗ tại bãi giao: Giá bán theo nhóm gỗ tại bãi giao thông thường được xác định thông qua báo giá của các cơ sở thu mua, chế biến lâm sản trên địa bàn, kết hợp với phỏng vấn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 2017 theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ cũng như Ban Bí thư trung ương Đảng. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh. Chính vì vậy, các hoạt động khai thác, thu mua gỗ rừng tự nhiên đã không còn diễn ra nhiều năm. Hiện các cơ sở chế biến lâm sản, sản xuất đồ gia dụng trên địa bàn chủ yếu chế biến từ gỗ rừng trồng và gỗ tự nhiên nhập khẩu.

Theo Văn bản Hợp nhất số 13 ngày ngày 11/2/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên/hoặc Thông tư 152/TT-BTC năm 2/10/2015 Hướng dẫn tính thuế Tài nguyên tại **điểm b, Mục 4 - Điều 6** quy định như sau: Đối với gỗ là giá bán tại bãi giao (kho, bãi nơi khai thác).

Trường hợp chưa xác định được giá bán tại bãi giao thì giá tính thuế được xác định căn cứ vào giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều này. Do đó, việc xác định giá bán gỗ tại bãi giao được xác định theo khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc quy định giá thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Thuế suất tài nguyên rừng tự nhiên: Thuế suất các nhóm gỗ rừng tự nhiên được ban hành theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Bảng 02. Bảng Khung giá tính thuế, mức thuế suất và giá gỗ tại bãi giao**

TT	Nhóm gỗ	Thuế suất tài nguyên (Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015)	Giá gỗ bãi giao (đ/m <sup>3</sup> )
1	I	0,35	Giá từng loài theo nhóm gỗ được xác định theo Phụ lục III - Quyết định số
2	II	0,30	
3	III	0,20	
4	IV	0,18	
5	V	0,12	



TT	Nhóm gỗ	Thuế suất tài nguyên (Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015)	Giá gỗ bãi giao (đ/m <sup>3</sup> )
6	Củi	0,05	05/2024/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 (xem tại phụ lục 1).
7	Mây	0,05	
8	Tre	0,10	
9	Khác	0,05	

b) Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ đến bãi giao

Việc xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ từ khu rừng đến bãi giao được xác định thông qua phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, các cơ sở thu mua, chế biến lâm sản, cán bộ các Ban quản lý rừng, các Công ty Lâm nghiệp và Hạt kiểm lâm các huyện. Kết quả tổng hợp chi phí trung bình (khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ khai thác đến bãi giao) theo từng nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh như sau:

**Bảng 03. Chi phí khai thác theo nhóm gỗ**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

Nhóm gỗ	Thuế Tài nguyên	Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển 1m <sup>3</sup> đến bãi giao			
		Công	Giá công lao động	Dụng cụ, thiết bị	Thành tiền
Đặc biệt	0.35	4	146	58.4	642
I	0.35	3.8	146	55.48	610
II	0.30	3.5	146	51.1	562
III	0.20	3.2	146	46.72	514
IV	0.18	3	146	43.8	482
V	0.12	2.8	146	40.88	450
Củi	0.05	2	146	29.2	321
Tre nửa	0.10				5.2

*\* Nguồn phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, cán bộ Hạt kiểm lâm*

c) Trữ - sản lượng gỗ theo nhóm và củi của các trạng thái rừng rừng

Thực hiện Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 về thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị trực tuyến toàn quốc về “*Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và giải pháp thực hiện trong thời gian tới*”; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn, UBND tỉnh Lạng Sơn đã tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các biện pháp trong công tác bảo vệ rừng; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các đối tượng cố tình phá rừng, đốt rừng; nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm trong công tác bảo vệ

rừng của chủ rừng và cấp ủy chính quyền cơ sở, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu; không để xảy ra tình trạng phá rừng tự nhiên nghèo kiệt để trồng rừng kinh tế và chuyển sang mục đích khác.

Sau 6 năm triển khai, công tác quản lý bảo vệ rừng đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức của các cấp ủy, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngày được nâng cao; trữ lượng rừng ngày được nâng lên, số cây tái sinh có mục đích sinh trưởng và phát triển nhanh, nhiều diện tích khoanh nuôi nay đã thành rừng, góp phần nâng cao độ che phủ của rừng trong khu vực.

Diện tích các trạng thái rừng thường xanh núi đất trên địa bàn các huyện còn khá lớn với trữ lượng khá cao, đặc biệt là tại các Khu rừng đặc dụng và trên các diện tích rừng phòng hộ xung yếu. Tuy nhiên, trữ lượng gỗ các nhóm Đặc biệt, nhóm I và II hiện còn không nhiều, xuất hiện chủ yếu ở huyện Bắc Sơn, Trảng Định và Văn Quan...; trữ lượng rừng tập trung tại nhóm từ IV đến V, chiếm 75-80% tổng trữ lượng gỗ tùy theo từng trạng thái. Diện tích rừng hỗn giao Gỗ - tre, rừng tre nửa tự nhiên còn khá lớn, tuy nhiên đa phần cây có đường kính nhỏ, trung bình 5-10 cm với mật độ trung bình 6.500 c/ha.

Kết quả tính toán 200 ô tiêu chuẩn đo đếm 13 trạng thái rừng tự nhiên phân theo 03 loại rừng tại 10 huyện cho kết quả trữ lượng rừng theo nhóm gỗ và trữ lượng bình quân 1 ha của từng trạng thái rừng của các huyện như sau:

**Bảng 04: Trữ lượng rừng tự nhiên tại các huyện**

TT	Tên huyện/ loại rừng/Trạng thái	Tổng trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Tổng sản lượng cây gỗ (m <sup>3</sup> )	Nhóm gỗ						Củ (m <sup>3</sup> )
				Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
<b>I</b>	<b>Bắc Sơn</b>									
<b>1</b>	<b>DD</b>									
	TXDG	375.231	217.033	209.928				1.574	5.530	30.51
<b>2</b>	<b>NLN</b>									
	TXDK	16.204	10.109				1.456		8.653	1.22
	TXDP	7.689	4.149	0.404		1.069	0.498	0.731	1.447	0.70
	TXG	377.506	278.586	255.383					23.203	19.78
	TXK	25.193	11.253	0.714		2.022	1.032	0.964	6.521	2.73
	TXP	6.128	3.305				0.480		2.825	0.56
<b>3</b>	<b>PH</b>									
	HG1	97.710	58.621				5.904	51.360	1.357	7.78
	TXB	170.461	95.729				3.868	5.853	86.008	14.93
	TXDN	95.724	60.549				4.780	16.499	39.271	7.02
	TXG	236.557	167.345			0.958	71.173	25.160	70.054	13.81
	TXK	42.857	23.007				2.671		20.336	3.97
	TNK		1,270	10.7	11.7	Mai				
<b>4</b>	<b>SX</b>									
	HG1	110.524	75.925	1.167		2.907	19.760	17.345	34.747	6.92
	TXDK	15.593	8.818	4.933		0.067		0.160	3.658	1.35
	TXDP	5.263	2.827	0.472		0.075	0.678		1.602	0.49

TT	Tên huyện/ loại rừng/Trạng thái	Tổng trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Tổng sản lượng cây gỗ (m <sup>3</sup> )	Nhóm gỗ					Củ (m <sup>3</sup> )	
				Đặc biệt	I	II	III	IV		V
	TXK	34.719	20.116			0.762	7.014	2.281	10.059	2.91
	TXN	93.623	53.643			0.158	11.227	8.586	33.672	7.99
<b>II</b>	<b>Bình Gia</b>									
<b>1</b>	<b>NLN</b>									
	HG1	82.935	50.780				16.709	25.193	8.878	6.394
	HG2	26.947	15.038				8.026	5.977	1.035	2.375
	TXB	136.893	68.283				38.577	20.229	9.477	13.513
	TXN	68.518	29.999			0.399	5.572	21.440	2.588	7.474
<b>2</b>	<b>PH</b>									
	HG1	74.270	46.372				20.653	19.821	5.898	5.495
	HG2	27.150	14.772				5.736	2.249	6.787	2.439
	TXDK	22.328	5.696				1.224	1.570	2.902	3.144
	TXK	33.447	13.090				5.695	7.395		3.950
	TXN	80.899	40.282				9.778	30.230	0.274	7.969
<b>3</b>	<b>SX</b>									
	HG1	64.417	34.902				12.579	17.736	4.587	5.782
	HG2	19.750	12.070				9.065	1.170	1.835	1.524
	TXB	111.619	52.590				22.179	27.152	3.259	11.539
	TXDK	38.278	16.272				2.332	7.525	6.415	4.277
	TXDN	55.696	23.764	2.471		0.726		14.346	6.220	6.204
	TXK	37.951	16.536				6.071	8.121	2.344	4.177
	TXN	62.104	29.301				21.419	3.734	4.147	6.450
<b>III</b>	<b>Cao Lộc</b>									
<b>1</b>	<b>PH</b>									
	HG1	109.095	58.589				45.078	10.736	2.774	9.985
<b>2</b>	<b>SX</b>									
	TXDP	5.158	1.920				1.112	0.394	0.413	0.624
	TXK	29.457	10.765				8.831	0.933	1.001	3.577
	TXN	61.547	27.883			0.166	11.816	11.068	4.833	6.636
<b>IV</b>	<b>Chi Lăng</b>									
<b>1</b>	<b>DD</b>									
	TXDN	72.462	32.620			0.051	2.555	0.066	29.948	7.699
<b>2</b>	<b>PH</b>									
	TXB	155.880	100.254			4.983	19.617	26.677	48.977	11.038
	TXDB	141.359	76.564				1.788	2.424	72.353	12.700
	TXDN	74.808	41.295			0.031	2.435	2.385	36.444	6.629
	TXG	210.745	120.950			<b>3.766</b>	<b>21.477</b>	<b>31.813</b>	<b>63.896</b>	17.700
	TXK	38.325	22.539			0.152	4.561	3.954	13.872	3.123
	TXN	82.293	43.761			0.464	28.492	8.247	6.558	7.543
<b>3</b>	<b>SX</b>									
	TXB	131.997	82.424			0.014	6.030	71.190	5.189	9.824
	TXDK	27.686	13.872	0.547		1.138	2.180	2.921	7.086	2.693
	TXN	50.049	33.242			0.279	4.225	22.140	6.599	3.351
<b>V</b>	<b>Đình Lập</b>									
<b>1</b>	<b>NLN</b>									
	HG1	38.029	18.642				13.296	0.798	4.548	3.839
	TXK	41.866	20.679				8.361	0.812	11.505	4.169
	TXN	72.163	36.932	3.904			23.771	5.266	3.992	6.941
<b>2</b>	<b>PH</b>									
	HG1	82.929	39.592	0.492			15.822	15.410	7.867	8.526
	TXK	32.441	17.314				12.468	1.498	3.348	3.004

TT	Tên huyện/ loại rừng/Trạng thái	Tổng trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Tổng sản lượng cây gỗ (m <sup>3</sup> )	Nhóm gỗ					Củ (m <sup>3</sup> )	
				Đặc biệt	I	II	III	IV		V
	TXB	121.516	59.434				40.708	8.373	10.353	12.273
<b>3</b>	<b>SX</b>									
	HG1	67.803	34.342				18.898	14.663	0.782	6.641
	TXN	74.856	34.408				24.016	8.303	2.089	7.932
<b>VI</b>	<b>Hữu Lũng</b>									
<b>1</b>	<b>DD</b>									
	TXDG	365.802	179.710			29.926	0.129	0.053	149.602	37.112
	TXDK	43.315	19.895	0.187			2.537	1.146	16.025	4.625
	TXDN	75.287	36.237	1.074			2.553	5.303	27.307	7.763
	TXK	21.677	10.391				3.278	4.636	2.476	2.242
<b>2</b>	<b>PH</b>									
	TXDK	21.769	10.374				0.233	2.887	7.254	2.262
	TXDN	85.712	36.708			0.915	2.931	2.550	30.312	9.596
	TXDP	6.251	2.783	1.077				0.410	1.296	0.682
<b>VII</b>	<b>Lộc Bình</b>									
<b>1</b>	<b>DD</b>									
	TXK	47.038	19.675				10.479	6.066	3.130	5.331
<b>2</b>	<b>PH</b>									
	HG1	69.322	34.928				29.247	3.615	2.066	6.826
	TXN	59.366	32.572				18.039	6.572	7.961	5.327
	TXB	192.737	111.410				84.652	20.380	6.379	16.092
<b>3</b>	<b>SX</b>									
	HG1	67.550	39.340				34.406	4.517	0.416	5.586
	TXK	38.193	18.613				10.965	3.268	4.380	3.877
	TXN	73.496	37.641			1.208	22.703	9.738	3.992	7.065
<b>VIII</b>	<b>Tràng Định</b>									
<b>1</b>	<b>NLN</b>									
	TXB	118.557	63.935			0.259	27.479	26.062	10.135	10.803
	TXN	64.797	30.286				11.338	4.879	14.069	6.797
	TXP	5.348	2.095	0.036			1.790	0.240	0.029	0.628
<b>2</b>	<b>PH</b>									
	HG1	61.867	37.320				14.335	18.658	4.327	4.867
	TXB	169.953	90.366				55.285	26.914	8.167	15.722
	TXDK	21.544	9.570	0.045			4.699	1.914	2.912	2.336
	TXK	23.875	10.917				2.131	1.945	6.841	2.522
	TXN	66.141	36.592				12.202	24.292	0.098	5.887
<b>3</b>	<b>SX</b>									
	HG1	75.198	42.691				26.806	13.188	2.697	6.416
	HG2	21.974	11.221			0.119	2.874	3.598	4.629	2.110
	TXB	110.555	64.864			0.439	19.888	32.242	12.294	9.039
	TXK	33.484	16.700	0.027			4.508	8.115	4.050	3.297
	TXN	63.444	28.390				5.863	15.753	6.774	6.821
	Tre nửa (vầu)		5,700	5.8	6.4					
<b>IX</b>	<b>Vân Lãng</b>									
<b>1</b>	<b>SX</b>									
	HG1	82.879	41.860				15.326	22.937	3.597	8.141
	TXB	128.336	63.181				27.603	27.157	8.421	12.986
	TXDK	38.641	18.303				7.740	1.872	8.690	4.033
	TXDP	3.192	1.596				0.774	0.354	0.468	0.319
	TXK	23.379	9.589				2.916	4.879	1.794	2.686
	TXN	67.541	32.744				12.548	13.292	6.904	6.902

TT	Tên huyện/ loại rừng/Trạng thái	Tổng trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Tổng sản lượng cây gỗ (m <sup>3</sup> )	Nhóm gỗ					Củ (m <sup>3</sup> )	
				Đặc biệt	I	II	III	IV		V
X	Văn Quan									
1	DD									
	TXDK	37.982	14.644	0.230		0.822	0.236		13.357	4.492
	TXDN	64.018	32.034				0.063	0.245	31.726	6.277
	TXDK	37.115	15.192				9.499	3.519	2.174	4.262
	TXN	77.324	38.021				18.373	11.529	8.119	7.757
2	PH									
	TXB	101.312	56.667				4.429	29.648	22.590	8.856
	TXDK	32.494	15.384			0.067	3.124	4.665	7.528	3.355
	TXDN	57.367	29.250						29.250	5.522
	TXDP	5.516	1.849	0.091			0.206		1.552	0.703
	TXK	27.370	12.863				6.504	2.164	4.195	2.826
	TXN	64.290	30.150				11.371	11.170	7.608	6.679
3	SX									
	TXDK	16.737	6.056	0.039		0.164			5.854	2.053
	TXK	28.864	13.709				4.307	3.758	5.644	2.952

Nguồn: Kết quả điều tra ô tiêu chuẩn theo các trạng thái, theo 03 loại rừng vùng dự án

### 1.1.2. Giá trị lâm sản

Trên cơ sở thông số tham gia tính toán giá cây đứng được điều tra, thu thập ở trên, trữ lượng gỗ tròn (theo loài và nhóm gỗ) của các trạng thái rừng tại mỗi huyện, tính toán định giá trị lâm sản theo công thức tại Điều 7 Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 cho kết quả giá cây đứng rừng tự nhiên của 10 huyện trên địa bàn tỉnh.

#### a. Giá gỗ tròn theo nhóm gỗ các loại rừng

Trên cơ sở tính toán các ô tiêu chuẩn đo đếm, giá gỗ tròn tại các điểm thu mua, quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND tỉnh... tính toán giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ của rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh như sau.

**Bảng 05: Giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ, theo 3 loại rừng huyện Bắc Sơn**

Đơn vị: 1.000 đ

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tỉnh LS 05/2024/QĐ- UBND	Thuế TN
			Min TB	Max TB		
1	Đặc biệt	DD	6,538	8,525	7,531	0.35
		SX	4,041	5,141	4,824	0.35
		NLN	7,283	8,944	7,403	0.35
2	N.2	PH	3,700	4,400	4,400	0.3
		SX	3,303	4,011	3,500	0.3
		NLN	5,391	6,956	5,828	0.3

3	N.3	PH	1,860	2,469	2,394	0.2
		SX	1,812	2,450	2,366	0.2
		NLN	2,033	2,756	2,739	0.2
4	N.4	DD	1,260	1,800	1,260	0.18
		PH	1,365	1,778	1,610	0.18
		SX	1,178	1,585	1,451	0.18
		NLN	1,732	2,279	1,760	0.18
5	N.5	DD	912	1,176	1,176	0.12
		PH	1,055	1,410	1,345	0.12
		SX	1,013	1,367	1,310	0.12
		NLN	907	1,194	1,185	0.12
	Củi		490	700	490	0.05

*(Chi tiết giá gỗ tròn theo nhóm gỗ, theo 3 loại rừng tại các huyện ở Biểu 1 phần Phụ Lục)*

Trên cơ sở tính toán số liệu về sản lượng gỗ tròn theo nhóm gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ các trạng thái rừng, tiến hành tính toán giá trị lâm sản theo công thức tại Mục 4 Điều 6 Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT. Ví dụ cách tính giá trị lâm sản trạng thái rừng hỗn giao (HG1) tại xã Vạn Thụ, huyện Bắc Sơn như Bảng 6 như sau:

**Bảng 6. Giá trị lâm sản rừng hỗn giao G-TN tại xã Vạn Thúy, huyện Bắc Sơn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	Nhóm gỗ	M (m <sup>3</sup> /ha) TNL (cây)	Giá tính thuế TN theo T.tr 44-BTC		Giá gỗ bãi giao (1.000 đ/m <sup>3</sup> )	Doanh thu (1.000 đồng)			Thuế Tài nguyên (đồng)	Chi phí khai thác, vận xuất, VC	Giá lâm sản (1.000 đồng)		
			Min	Max		TB	Min	Max			TB	Min	Max
<b>I</b>	<b>Gỗ</b>	(1)	(2)	(3)	(5)	(6=1x5)	(7=1x2)	(8=1x3)	(9)	(10)	(11=6-9-10)	(12=7-9-10)	(13=8-9-10)
1	ĐB	1.17	4,041	5,141	4,824	5,628	4,714	5,997	1,970	749	2,909	1,995	3,278
2	I		3,303	4,011	3,500	-	-	-	-	-	-	-	-
3	II	2.91	3,303	4,011	3,500	10,173	9,601	11,657	3,052	1,634	5,488	4,915	6,971
4	III	19.76	1,812	2,450	2,366	46,746	35,796	48,419	9,349	10,155	27,242	16,291	28,914
5	IV	17.34	1,178	1,585	1,451	25,159	20,426	27,491	4,529	8,357	12,274	7,540	14,605
6	V	34.75	1,013	1,367	1,310	45,529	35,198	47,502	5,463	15,625	24,440	14,109	26,414
<b>II</b>	<b>Củi</b>	6.92	490	700	490	3,388	3,388	4,841	169	2,221	998	998	2,450
<b>III</b>	<b>Tre nứa</b>	12,820	8	11	8	98,714	98,714	141,020	9,871	66,664	22,179	22,179	64,485
	<b>Tổng</b>	<b>82.84</b>				235,338	207,837	286,927	34,404	105,405	<b>95,529</b>	<b>68,028</b>	<b>147,117</b>

**Bảng 7. Giá trị lâm sản rừng tự nhiên phân theo 3 loại rừng tỉnh Lạng Sơn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>										
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>										
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	22,827	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	10,922	18,685	-	15,397	-
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	900,269	-	-	-	-	119,620	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	26,783	-	31,756	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	17,556	-	-	-	-
5	Rừng hỗn giao 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>										
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>										
1	Rừng giàu	176,172	-	-	127,306	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	75,097	-	-	114,573	69,680	-	145,716	101,750	42,800	-
3	Rừng nghèo	-	36,544	-	68,251	-	-	37,047	36,423	28,173	-
4	Rừng nghèo kiệt	19,105	13,501	-	22,174	20,729	-	-	9,161	12,864	-



TT	Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
5	Phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	98,844	100,521	81,608	-	64,981	-	48,455	46,604	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	23,239	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	16,866	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	56,006	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	50,130	-	-	32,179	-	28,854	-	-	12,691	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	5,280	-	-	-	7,090	-	10,020	12,864	-
5	Phục hồi	-	-	-	-	-	8,428	-	-	1,571	-
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>										
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>										
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	52,000	-	68,844	-	-	-	58,308	-	59,372
3	Rừng nghèo	46,414	34,490	27,766	29,843	37,081	-	45,337	23,728	-	29,777
4	Rừng nghèo kiệt	20,117	15,798	14,514	-	-	-	21,740	14,502	8,674	8,283
5	Phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	93,317	68,025	-	-	42,981	-	56,667	90,296	-	42,590
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	26,783	-	-	-	-	-	48,670	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	44,095	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
3	Rừng nghèo	-	24,603	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	15,261	15,798	-	15,891	-	-	-	-	4,810	17,407
5	Phục hồi	3,433	-	2,190	-	-	-	-	-	-	1,563
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	655,254	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	78,456	-	-	-	-	-	71,520	-	-
3	Rừng nghèo	-	31,691	-	-	40,483	-	-	30,595	37,704	-
4	Rừng nghèo kiệt	12,590	-	-	-	40,483	-	-	-	-	-
5	Rừng PH	2,711	-	-	-	-	-	-	3,229	-	-
6	Rừng hỗn giao 1	-	79,142	-	-	27,104	-	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao 2	-	88,420	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	8,228	-	-	-	-	-	-	-	16,650	-
5	Phục hồi	5,324	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## **1.2. Giá quyền sử dụng rừng**

### **1.2.1. Thông số đưa vào tính giá quyền sử dụng rừng**

Việc định giá quyền sử dụng rừng cần điều tra, thu thập các thông tin về doanh thu bình quân từ khu rừng (bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác từ rừng), xác định chi phí bình quân trước thời điểm định giá (chi phí khai thác lâm sản, chi phí hoạt động nghiên cứu khoa học, chi phí cho dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng và các chi phí liên quan đến trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng, chi dịch vụ môi trường rừng và các chi phí khác liên quan...). Ngoài ra, để định giá quyền sử dụng rừng nhằm tính giá đền bù, thanh lý, góp vốn... việc xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại theo hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng cũng cần được thu thập.

#### **a) Tổng doanh thu bình quân từ khu rừng (đồng/ha)**

Việc xác định doanh thu bình quân từ khu rừng dựa trên các quy chế quản lý rừng, đặc điểm tài nguyên rừng khu vực và thực tiễn, đặc điểm kinh tế xã hội địa phương. Các nguồn thu trái phép từ tài nguyên rừng (vi phạm Luật Lâm nghiệp) sẽ không được tính vào doanh thu để xác định giá sử dụng rừng.

#### **a1) Xác định lâm sản và các nguồn thu từ rừng**

Theo kết quả điều tra, phỏng vấn hộ gia đình, cán bộ huyện/xã và Hạt kiểm lâm, nguồn thu từ các loại rừng trên địa bàn các xã, huyện vùng có những nét chính sau:

- Rừng đặc dụng: Hiện các nguồn thu từ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cơ bản chưa có, nguồn thu chính của rừng đặc dụng chỉ từ thuê môi trường rừng (nếu có), Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Các nguồn thu từ LSNG không có theo quy định quản lý rừng đặc dụng.

- Rừng phòng hộ: Khai thác một số lâm sản như Tre, Vầu, nứa, măng, mây, tre, củi đun, rau rừng, cây thuốc, mật ong và một số loại khác; thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Rừng sản xuất: Đây là đối tượng được người dân địa phương tận thu nhiều sản phẩm nhất do phân bố các khu rừng gần với các thôn bản, gần các nương rẫy canh tác nông nghiệp. Các lâm sản khai thác như măng, mây, tre, nứa, củi đun, rau rừng, cây thuốc, mật ong, một số loại khác; thu từ dịch vụ môi trường rừng... và cả một phần gỗ cho việc đền bù và hỗ trợ người dân do thiên tai, lũ lụt (nếu có).

Tuy nhiên, do đặc điểm phân bố dân cư, đặc điểm dân tộc, việc khai thác các lâm sản có sự khác nhau giữa các loại rừng, giữa các trạng thái rừng và ngay cả trong 1 trạng thái rừng giữa các khu vực. Do đó, việc tính số lượng lâm sản thu hái được tính bình quân cho từng trạng thái rừng phân theo 03 loại rừng của từng huyện vùng dự án.

Tổng hợp số liệu điều tra, phỏng vấn về thực trạng nguồn thu từ rừng tự nhiên (LSNG, chi trả DVMTR...) tại các xã, huyện như Bảng 8.

**Bảng 8. Nguồn thu từ rừng tự nhiên (Sản phẩm và mức độ thu hái các lâm sản)**

Sản phẩm thu từ rừng tự nhiên	Huyện																							
	Bắc sơn			Bình Gia		Cao Lộc		Chi Lăng			Đình Lập		Hữu Lũng			Lộc Bình			Tràng Định	Văn Quan			Văn Lãng	
	DD	PH	SX	PH	SX	PH	SX	DD	PH	SX	PH	SX	DD	PH	SX	DD	PH	SX	SX	DD	PH	SX	SX	
Lá cọ				x	x																			
Củi			x	x	x	x	x		x	x	x	x												
Măng		x	xx	x	xxx	xx					x	xx					x	xx	xx					x
Mật ong			x	x	x	x	x		x		x	x		x	x		x	x	x		x	x		x
Lá rừng, cây thuốc		x	xx	x	xx	x	xx		x	x	x	x		x	x		x	x	x		x	x		
Mây tre đan			x	x	x	x	x		x															
Hạt dẻ			x	x	x	x	x		x															
hồi				x	xx																			
Sở				x	xx		x									x			x					
Quế				xx	x						x					x			x		x			x
Tre, nứa, vầu...		x	x	x	xx	xx			x	x	x	x					x	x	x					x
<b>2. Gỗ</b>																								
<b>3. Thu DVMTR</b>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>4. Thu thuế MTR</b>																								

Ghi chú: - x: thu ít      - xx: thu trung bình      - xxx: thu nhiều.

a2) *Xác định giá bán các lâm sản thu từ rừng*

Lâm sản ngoài gỗ là một bộ phận chức năng quan trọng của hệ sinh thái rừng. Lâm sản ngoài gỗ không những góp phần quan trọng về kinh tế xã hội mà còn có giá trị lớn đối với sự giàu có của hệ sinh thái và sự đa dạng sinh học của rừng. Lâm sản ngoài gỗ bao gồm những sản phẩm không phải gỗ có nguồn gốc sinh vật được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và có nhiều giá trị sử dụng. Các loại lâm sản ngoài gỗ như: Các loại nấm, măng, mật ong, mây, tre, nứa, nhựa,...vv. Hiện nay, trên địa bàn cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nói riêng một số loài lâm sản ngoài gỗ ngày càng cạn kiệt, một mặt là do sức ép từ thị trường (*Giá trị lâm sản cao*). Mặt khác, do diện tích rừng tự nhiên ngày càng giảm, nên số lượng, khối lượng lâm sản phụ cũng giảm theo. Việc xác định giá bán các loại lâm sản phụ thông qua việc khảo sát giá bán tại các cơ sở thu mua và qua phỏng vấn của người dân trên địa bàn.

**Bảng 9. Tổng hợp giá bán các lâm sản thu từ khu rừng định giá**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

STT	Sản phẩm	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Trung bình	Ghi chú
<b>I.</b>	<b>Thu từ LSNG</b>						
1	Củi	bó	10	11	12	11.0	đường kính bó từ 30-35cm, dài 80-90 cm
2	Măng	kg	5	6	8	6.3	
3	Mật ong	lít	200	230	250	226.7	
4	Lá rừng, cây thuốc	bó/gùi	7	8	9	8.0	
5	Mây tre đan	bó/cây	30	28	35	31.0	Bó mây (đường kính bó khoảng 30 -35cm, dài 1,2m)
6	Hạt dẻ	đ/kg	30	25	28	27.7	
7	Vầu (d<6 cm)	cây	8	9	10	9.0	
	Vầu (d>6cm)		14	20	21	18.3	
8	Hồi	Kg	60	45	50	51.7	
9	Quế (tươi)	kg	22	18	25	21.7	
10	Sở	kg	21	22	20	21.0	
<b>II.</b>	<b>DVMTR</b>	đ/ha	7.7 đến 320	7.7 đến 320	7.7 đến 320		Tùy theo huyện và BQL rừng
<b>III.</b>	<b>BV rừng</b>	đ/ha	400	400	400	400	

*\* Nguồn phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, cán bộ Hạt kiểm lâm*

b) Tổng chi phí bình quân (đ/ha) và tỷ lệ chiết khấu %

Việc xác định chi phí bình quân cho khu rừng tính cho 3 năm liền kề trước thời điểm định giá dựa trên các quy chế quản lý rừng, mức đầu tư quản lý bảo vệ và phát triển 03 loại rừng, giá công lao động thực tế tại địa phương và trực tiếp là chi phí để thu hái lâm sản theo phần doanh thu kể trên.

Qua điều tra phỏng vấn các hộ gia đình tham gia thu hái lâm sản, cán bộ xã và Hạt kiểm lâm, các chi phí chính cho đầu tư, bảo vệ, thu hái lâm sản trên các loại rừng, các trạng thái rừng tại các huyện được tổng hợp và cho kết quả tại Bảng 9 như sau:

**Bảng 10. Tổng hợp chi phí khai thác lâm sản và bảo vệ khu rừng định giá**

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Sản phẩm	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Trung bình	Ghi chú
	<b>I. Thu từ LSNG</b>						
1	Củi	1.000đ/bó	2.50	2.75	3.00	2.8	đường kính bó từ 30-35cm, dài 80-90 cm
2	Măng	1.000đ/kg	1.25	1.50	2.00	1.6	
3	Mật ong	1.000đ/lít	50.00	57.50	62.50	56.7	
4	Lá rừng, cây thuốc	1.000đ/bó	1.75	2.00	2.25	2.0	
5	Mây tre đan	1.000đ/bó	7.50	7.00	8.75	7.8	Bó mây (đường kính bó khoảng 30 - 35cm, dài 1,2m)
6	Hạt dẻ	1.000đ/kg	7.50	6.25	7.00	6.9	
7	Vầu (d<6 cm)	1.000đ/cây	2.00	2.25	2.50	2.3	
	Vầu (d>6cm)		3.50	5.00	5.25	4.6	
8	Hồi	1.000đ/Kg	15.00	11.25	12.50	12.9	
9	Quế (tươi)	1.000đ/kg	5.50	4.50	6.25	5.4	
10	Sở	1.000đ/kg	5.25	5.50	5.00	5.3	
	<b>II. DVMTR</b>	1.000đ/ha	7.7 đến 320	7.7 đến 320	7.7 đến 320		Tùy theo huyện và BQL rừng
	<b>III. BV rừng</b>	1.000đ/ha	400	400	400	400	

\* Nguồn phỏng vấn hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp, cán bộ Hạt kiểm lâm

Các hoạt động thu hái lâm sản thường được kết hợp trong quá trình đi làm nương, đi chăm sóc rừng trồng hoặc đi thu hái tập trung khi vào vụ thu chính các lâm sản ngoài gỗ như: Măng, mật ong, rau rừng, hạt Dẻ, quả Sở...

Nhìn chung, do việc khai thác các lâm sản của người dân thường là khai thác chọn những sản phẩm đạt tiêu chuẩn để bán ra thị trường (bán để tăng thu nhập gia đình) như: Măng, mây, tre vầu.... Ngoài ra, chi phí cho các hoạt động

thu hái/đơn vị sản phẩm cũng thay đổi theo địa phương và tăng dần theo các năm do xu hướng giá cả thị trường các lâm sản ngoài gỗ tăng, đời sống người dân ngày một nâng lên, đơn giá công lao động tăng lên và đặc biệt là việc các lâm sản đã ngày một cạn kiệt (việc thu hái vất vả hơn trước) do khai thác quá mức trong một thời gian dài.

Qua phỏng vấn thu thập tại ngân hàng thương mại trên địa bàn, xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá để xác định tỷ lệ lãi suất trung bình cho kết quả sau:

**Bảng 11. Tỷ lệ chiết khấu % (Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng)**

Ngân hàng	Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng (%)				Trung bình (%)
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Trung bình	
VCB	5.8	5.5	7.4	6.23	<b>6,12</b>
BIDV	5.8	5.5	7.4	6.23	
AGR	5.8	5.5	6.4	5.90	

\* Nguồn: ngân hàng TMCP đầu tư phát triển Việt Nam, ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam...

### 1.2.2. Giá quyền sử dụng rừng

Trên cơ sở xác định thông số để tính *Tổng doanh thu (B)* và *Tổng chi phí (C)* từ khu rừng định giá, xác định giá quyền sử dụng rừng theo công thức tại Điều 7 Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT.

Ví dụ: cách tính giá sử dụng rừng đối với rừng thường xanh trung bình tại huyện Bình gia như sau: Khu rừng được giao năm 1996 với thời gian giao rừng 50 năm, như vậy khu rừng hiện còn được quản lý sử dụng là 12 năm.

#### *Nguồn thu lâm sản trong 3 năm*

1ha/năm	ĐVT	Số lượng TB			Đơn giá			Thành tiền		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022	2020	2021	2022
<b>LSNG</b>								<b>1730</b>	<b>1720</b>	<b>1624</b>
Củi	bó	6	5	4	10	10	12	60	50	48
Măng	kg/củ							0	-	0
Mật ong	lít/chai	2	2.0	1.5	200	250	280	400	500	420
Lá rừng, cây thuốc	bó/gùi	8	7	8	10	12	12	80	84	96
Mây tre đan	bó/cây	3	3	2	30	32	35	90	96	70
Hồi	kg/ha				45	40	40	0	-	0
Dẻ	kg/ha	22	18	18	50	55	55	1100	990	990
Trám	kg/ha	2	1	2	50	60	60	100	60	120
<b>Tổng</b>				<b>2</b>				<b>1830</b>	<b>1780</b>	<b>1744</b>
<b>Thu từ Dịch vụ môi trường rừng</b>	<b>1.000 đ</b>	35.4	35.4	35.4				<b>35.4</b>	<b>35.4</b>	<b>35.4</b>

*Xác định chi phí bình quân trong 3 năm*

TT	Nội dung thu thập thông tin	Đơn vị tính	Theo các năm			
			2020	2021	2022	Bình quân
<b>1</b>	<b>Xác định chi phí bình quân từ khu rừng định giá</b>		<b>858</b>	<b>845</b>	<b>836</b>	<b>846</b>
-	Khai thác tận thu (gỗ)	đồng/năm	-	-	-	-
-	Lâm sản ngoài gỗ	đồng/năm	458	445	436	446
-	Quản lý phí	đồng/năm				
-	Bảo vệ rừng	đồng/năm	400	400	400	400
-	Duy tu, bảo dưỡng hạ tầng lâm sinh	đồng/năm				
-	Thuế, phí	đồng/năm				
-	Chi phí khác	đồng/năm				
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ chiết khấu (%) bình quân năm</b>		<b>0.0612</b>	<b>0.0612</b>	<b>0.0612</b>	<b>0.0612</b>

Như vậy, thu nhập bình quân trong 3 năm từ khu rừng định giá là 974.000 đồng/ha/năm.

*Tỷ lệ chiết khấu bình quân năm là 6,12% (Bảng 11)*

Như vậy, giá sử dụng 1 ha rừng thường xanh trung bình tại huyện Bình gia là **1,463 nghìn đồng/ha/năm** và được tính như sau:

Số năm sử dụng rừng còn lại	Tỷ lệ chiết khấu	Hệ số quy đổi $(1 + r)^t$	Thu nhập bình quân (B-C)	Thành tiền $(B - C)/(1 + r)^t$
1	6.12%	1.061	974	1,034
2	6.12%	1.126	974	1,097
3	6.12%	1.195	974	1,164
4	6.12%	1.268	974	1,235
5	6.12%	1.346	974	1,311
6	6.12%	1.428	974	1,391
7	6.12%	1.516	974	1,476
8	6.12%	1.608	974	1,566
9	6.12%	1.707	974	1,662
10	6.12%	1.811	974	1,764
11	6.12%	1.922	974	1,872
12	6.12%	2.040	974	1,987
<b>Tổng</b>				<b>17,558</b>
<b>1 năm</b>				<b>1,463</b>

Trên cơ sở xác định thông số để tính *Tổng doanh thu* và *Tổng chi phí* từ khu rừng định giá kết hợp với kết quả phỏng vấn các hộ dân, cán bộ hạt Kiểm lâm, chính quyền địa phương để tính thu nhập, chi phí bình quân từ các loại rừng trong 03 năm trở lại đây (năm 2020, 2021, 2022) và các thông tin liên quan cho kết quả giá sử dụng rừng trên địa bàn các xã vùng dự án.

Kết quả giá quyền sử dụng rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh (Bảng 12) cụ thể như sau:



**Bảng 12: Giá quyền sử dụng rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

TT	Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>										
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>										
1	Rừng giàu										
2	Rừng trung bình										
3	Rừng nghèo									(583)	
4	Rừng nghèo kiệt						(370)	(370)		(583)	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa						-				
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ						-				
7	Rừng tre, luồng						-				
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						-				
1	Rừng giàu	(545)					(370)				
2	Rừng trung bình						-				
3	Rừng nghèo				(120)		(370)				
4	Rừng nghèo kiệt						(370)				
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa						-				
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ										
7	Rừng tre, nửa						-				
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			-		-	-		-	
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			-		-	-		-	
1	Rừng giàu	311			652		-	-		-	
2	Rừng trung bình	212			1,201	1,391	-	214	810	268	
3	Rừng nghèo	-	658		608		-	256	213	299	

TT	Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
4	Rừng nghèo kiệt	(210)	228		180	531	-	-	126	86	
5	Phục hồi										
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	1,661	1,933	1,489	-	877	-	525	705	-	
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	1,330	-	-	-	-	-	-	-	
8	Rừng tre, luồng	859	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	463	-	-	-	-	-	
3	Rừng nghèo	(44)	-	-	316	-	113	-	-	53	
4	Rừng nghèo kiệt	-	(91)	-	-	-	101	-	86	86	
5	Phục hồi						(416)			(470)	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	1,463	-	626	-	-	-	420	-	1,000
3	Rừng nghèo	261	1,204	222	647	930	-	212	406	-	1,008
4	Rừng nghèo kiệt	(72)	655	215	-	-	-	96	199	135	154
5	Phục hồi										
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	1,680	1,414	-	-	982	-	863	958	-	761
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	1,357	-	-	-	-	-	792	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	482	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-		-	-	-
3	Rừng nghèo	-	113	-	-	0	-		-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	(54)	(121)	-	347	-	-		-	91	106
5	Phục hồi	(149)		(557)							(406)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa		-		-	0	-		-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-		-	-	-		-	-	
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-			-			-	-	
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>	-	-			-			-	-	
1	Rừng giàu	376	-			-			-	-	
2	Rừng trung bình	-	1,419			-			796	-	
3	Rừng nghèo	-	321			1,237			374	143	
4	Rừng nghèo kiệt	(380)	-			554			-	-	
5	Rừng PH	(383)							(445)		
6	Rừng hỗn giao 1		1,399			817			-	-	
7	Rừng hỗn giao 2		1,212			-			-	-	
8	Rừng tre, luồng		-			-			-	-	
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-			-			-	-	
1	Rừng giàu	-	-			-			-	-	
2	Rừng trung bình	-	-			-			-	-	
3	Rừng nghèo	-	-			-			-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	(380)	-			-			-	58	
5	Phục hồi	(383)									
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa		-			-			-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-			-			-	-	

### 1.2.3. Giá trị môi trường rừng

Giá trị môi trường rừng được tính như sau:

$$G_{mt} = G_{ls} \times K$$

Trong đó:

$G_{mt}$  là giá trị môi trường rừng.

$G_{ls}$  là giá trị lâm sản.

$K$  là hệ số điều chỉnh giá trị môi trường rừng.

1. Hệ số  $K$  được quy định như sau:

- a) Với rừng đặc dụng, hệ số  $K$  là 3.
- b) Với rừng phòng hộ, hệ số  $K$  là 2.
- c) Với rừng sản xuất, hệ số  $K$  là 1.

**Bảng 13: Giá trị môi trường rừng phân theo trạng thái, theo 3 loại rừng tại các huyện**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
<b>Rừng đặc dụng</b>										
<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>										
Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	68,482	-
Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	32,767	56,055	-	46,192	-
Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>										
Rừng giàu	2,700,806	-	-	-	-	358,859	-	-	-	-
Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng nghèo	-	-	-	80,348	-	95,267	-	-	-	-
Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	52,668	-	-	-	-
Rừng hỗn giao 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng hỗn giao 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Rừng Phòng hộ</b>										
<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>										
Rừng giàu	352,343	-	-	254,612	-	-	-	-	-	-
Rừng trung bình	150,194	-	-	229,146	139,361	-	291,432	203,500	85,599	-
Rừng nghèo	-	73,088	-	136,501	-	-	74,094	72,846	56,345	-

<b>Trạng thái</b>	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
Rừng nghèo kiệt	38,209	27,002	-	44,349	41,458	-	-	18,322	25,728	-
Phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	197,688	201,041	163,217	-	129,963	-	96,910	93,208	-	-
Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	46,478	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng tre, luồng	33,731	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng trung bình	-	-	-	112,012	-	-	-	-	-	-
Rừng nghèo	100,261	-	-	64,358	-	57,707	-	-	25,382	-
Rừng nghèo kiệt	-	10,560	-	-	-	14,181	-	20,040	25,728	-
Phục hồi	-	-	-	-	-	16,855	-	-	3,142	-
Rừng hỗn giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Rừng sản xuất</b>										
<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>										
Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng trung bình	-	52,000	-	68,844	-	-	-	58,308	-	59,372
Rừng nghèo	46,414	34,490	27,766	29,843	37,081	-	45,337	23,728	-	29,777
Rừng nghèo kiệt	20,117	15,798	14,514	-	-	-	21,740	14,502	8,674	8,283
Phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	93,317	68,025	-	-	42,981	-	56,667	90,296	-	42,590
Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	26,783	-	-	-	-	-	48,670	-	-
Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	44,095	-	-
<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

<b>Trạng thái</b>	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng nghèo	-	24,603	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng nghèo kiệt	15,261	15,798	-	15,891	-	-	-	-	4,810	17,407
Phục hồi	3,433	-	2,190	-	-	-	-	-	-	1,563
Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i><b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b></i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng giàu	655,254	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng trung bình	-	78,456	-	-	-	-	-	71,520	-	-
Rừng nghèo	-	31,691	-	-	40,483	-	-	30,595	37,704	-
Rừng nghèo kiệt	12,590	-	-	-	40,483	-	-	-	-	-
Rừng PH	2,711	-	-	-	-	-	-	3,229	-	-
Rừng hỗn giao 1	-	79,142	-	-	27,104	-	-	-	-	-
Rừng hỗn giao 2	-	88,420	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i><b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b></i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng nghèo kiệt	8,228	-	-	-	-	-	-	-	16,650	-
Phục hồi	5,324	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

### ***1.3. Giá trị rừng tự nhiên***

Giá trị rừng tự nhiên ( $G_m$ ) được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản ( $G_{ls}$ ), giá trị quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) và giá trị môi trường ( $G_{mt}$ ). Công thức tính như sau:

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

Kết quả giá rừng tự nhiên phân theo trạng thái và theo 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh tại **Bảng 14**.

*(Chi tiết giá trị rừng tự nhiên của các huyện tại Phụ Biểu 2)*



**Bảng 14: Giá trị rừng tự nhiên phân theo huyện và theo 3 loại rừng**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

TT	Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>										
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>										
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	90,727	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	43,320	74,370	-	61,007	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>										
1	Rừng giàu	3,600,529	-	-	-	-	478,110	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	107,010	-	126,653	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-	-	69,854	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>										
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>										
1	Rừng giàu	528,827	-	-	382,571	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	225,504	-	-	344,920	210,433	-	437,361	306,059	128,667	-
3	Rừng nghèo	-	110,290	-	205,359	-	-	111,397	109,481	84,816	-

TT	Trạng thái	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
4	Rừng nghèo kiệt	57,104	40,731	-	66,703	62,718	-	-	27,610	38,679	-
5	Phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	298,193	303,495	246,314	-	195,821	-	145,889	140,517	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	71,048	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	51,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	168,481	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	150,347	-	-	96,853	-	86,674	-	-	38,125	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	15,749	-	-	-	21,372	-	30,147	38,679	-
5	Phục hồi	-	-	-	-	-	24,867	-	-	4,243	-
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	105,464	-	138,315	-	-	-	117,035	-	119,745
3	Rừng nghèo	93,090	70,183	55,754	60,334	75,092	-	90,887	47,862	-	60,562
4	Rừng nghèo kiệt	40,162	32,251	29,243	-	-	-	43,576	29,202	17,482	16,720
5	Phục hồi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	188,314	137,464	-	-	86,944	-	114,198	181,549	-	85,942
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	54,924	-	-	-	-	-	98,132	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	88,672	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	Bắc Sơn	Bình Gia	Cao Lộc	Chi Lăng	Đình Lập	Hữu Lũng	Lộc Bình	Tràng Định	Văn Quan	Văn Lãng
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	49,318	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	30,468	31,474	-	32,128	-	-	-	-	9,710	34,921
5	Phục hồi	6,716	-	3,822	-	-	-	-	-	-	2,720
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	1,310,885	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	158,331	-	-	-	-	-	143,837	-	-
3	Rừng nghèo	-	63,703	-	-	82,202	-	-	61,564	75,551	-
4	Rừng nghèo kiệt	24,800	-	-	-	81,519	-	-	-	-	-
5	Rừng PH	5,039	-	-	-	-	-	-	6,013	-	-
6	Rừng hỗn giao 1	-	159,684	-	-	55,025	-	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao 2	-	178,053	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	16,075	-	-	-	-	-	-	-	33,359	-
5	Phục hồi	10,264	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## 2. Giá trị rừng trồng

### 2.1. Tổng chi phí đầu tư

Tổng chi phí đã đầu tư rừng trồng, được tính như sau

$$CP_{rt} = \sum_{t=1}^a Ct (1 + r)^{a-t}$$

Trong đó:

$CP_{rt}$  là tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng;

$Ct$  là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm  $t$ ;

$a$  là tuổi rừng tính bằng năm, xác định dựa trên năm định giá và năm bắt đầu trồng rừng;

$t$  là thứ tự các năm từ khi bắt đầu trồng rừng đến năm định giá ( $t$  bằng 1, 2, ...  $a$ );

$r$  là tỷ lệ chiết khấu (%)

#### 2.1.1. Thông số để đưa vào công thức tính tổng chi phí đầu tư

a) Suất đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng và chi phí khác theo các năm

Qua các giai đoạn phát triển ngành lâm nghiệp, các chương trình/dự án phát triển lâm nghiệp, suất đầu tư trồng rừng theo các năm có sự khác nhau tùy theo vùng và theo quy hoạch 03 loại rừng, theo loài cây trồng rừng...

Hầu hết các diện tích rừng trồng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước với mức đầu tư bằng hoặc thấp hơn với mức ban hành của Chính phủ. Suất đầu tư trồng rừng thường từ các chương trình dự án của nhà nước như Chương trình 327, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (Dự án 661); Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2011-2020 và hiện nay là dự án Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020.

Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại các huyện vùng dự án, suất đầu tư trồng rừng các giai đoạn theo 03 loại rừng như sau:

TT	Loại rừng	Suất đầu tư cơ bản qua các thời kỳ (1.000 đồng)						
		Trước 1996	1996-1998	1999-2002	2003-2006	2007-2010	2011-2015	2016-đến nay
1	Rừng đặc dụng	1.000	2.000	2.500	4.000	6.000	15.000	30.000
2	Rừng phòng hộ	1.000	2.000	2.500	4.000	6.000	15.000	30.000

Nguồn: Hồ sơ thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng của các đơn vị

## Chi phí bảo vệ rừng

TT	Loại rừng	Chi phí bảo vệ rừng qua các thời kỳ (1.000 đồng)				
		Trước năm 2007	Từ 2008 - 2010	Từ 2011- 2016	Từ 2017- 2018	Từ 2019 đến nay
1	Rừng đặc dụng	50	100	200	300	400
2	Rừng phòng hộ	50	100	200	300	400

Nguồn: Hồ sơ thiết dự toán khoán bảo vệ rừng của các đơn vị

### b) Tỷ lệ chiết khấu %

Tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình 1 (một) năm trong 3 năm gần đây tại ngân hàng thương mại (Bidv, Agribank, VCB) trên địa bàn và được xác định là 6,12% (**Bảng 11**).

### 2.1.2. Tổng chi phí đầu tư

Ví dụ: Cách tính tổng mức đầu tư trồng rừng sản xuất mô hình Bạch đàn năm 2017 tại huyện Cao Lộc tại Bảng 13 như sau:

**Bảng 15. Tổng chi phí đầu tư rừng trồng Keo + Bạch đàn**

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

Trồng rừng SX Bạch đàn năm 2017		Cấp	Cấp 3			Cấp 2			Cấp 1		
TT	Nội dung chi phí	Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
<b>1</b>	<b>Chi phí đầu tư</b>										
	Trồng 2017 (9tr)				6,000	2,000	1,500	500	400	400	400
	Tổng 2017 (10tr)				5,000	2,000	1,500	500	400	400	400
<b>2</b>	<b>Chiết khấu (%)</b>		6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%
	Hệ số quy đổi (về năm 2023)		155.08%	148.96%	142.84%	136.72%	130.60%	124.48%	118.36%	112.24%	106.12%
<b>3</b>	<b>Tổng chi phí đầu tư quy về năm định giá (2020)</b>										
	Năm 2017	<b>15,233</b>			8,570	2,734	1,959	622	473	449	424
	Năm 2017	<b>13,805</b>			7,142	2,734	1,959	622	473	449	424

Như vậy, tổng chi phí đầu tư trồng rừng Bạch đàn năm 2017 tại huyện Cao Lộc cao nhất là 15.233.000 đồng, thấp nhất là 13.805.000 đồng, trung bình là **14,519** đồng/ha.

## **2.2. Thu nhập dự kiến**

### **2.2.1. Thông tin đầu vào tính thu nhập dự kiến**

#### **a) Thông tin về chi phí dự kiến**

\* Đối với rừng đặc dụng, phòng hộ, ước tính thu nhập dự kiến và chi phí cộng thêm 10 năm tính từ thời điểm định giá rừng.

- Chi phí bảo vệ rừng từ năm định giá (năm 2020) đến năm khai thác rừng dự kiến: tính 400.000 đồng/ha/năm.

- Chi khai thác, vận xuất, vận chuyển đến bãi giao ước tính trung bình là 450.000 đồng/m<sup>3</sup> gỗ.

- Chi khác: dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ khai thác: 10.000 đồng/m<sup>3</sup> gỗ.

- Đối với diện tích rừng quế, hồi, Sờ ... đến tuổi khai thác, chi phí khai thác được xác định theo giá lao động tại địa phương (công lao động, túi đựng...).

- Xác định chi phí dự kiến cho từng năm và tính tổng đến thời điểm khai thác rừng.

#### **b) Thông tin về thu nhập dự kiến**

Thu nhập dự kiến là tổng doanh thu của rừng từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng. Tuy nhiên, theo Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT thì Đối với rừng đặc dụng, phòng hộ, ước tính thu nhập dự kiến và chi phí cộng thêm 10 năm tính từ thời điểm định giá rừng.

- Thu tiền dịch vụ môi trường rừng: dự kiến nguồn thu bằng với chi trả thực hiện năm 2023.

- Trên cơ sở trữ lượng rừng theo loài cây, mô hình đo đếm tại thời điểm định giá, ước tính trữ lượng gỗ thu được sau 10 năm khai thác. Trong đó:

+ Ước tính lượng gỗ tròn sử dụng để bán tại thời điểm khai thác để tính thu nhập dự kiến.

+ Ước tính giá bán củi, tre, nứa, vầu với  $d_{1.3} = 4-6\text{cm}$  tại thời điểm khai thác để tính thu nhập dự kiến.

- Tính tổng thu nhập dự kiến theo từng năm và tổng cho đến thời điểm khai thác rừng dự kiến.

- Thu nhập từ quế: Vỏ quế giá bán 25.000 đồng/kg tươi; Giá bán lá, cành là 1.500 đồng/kg.

- Thu từ Hoa hồi: giá bán 50.000 đồng/kg

- Thu từ quả Sờ: 20.000 đồng/kg

- Xác định thu nhập thuần theo từng năm và tổng cộng đến thời điểm khai thác rừng.

c) Tỷ lệ chiết khấu: Tỷ lệ chiết khấu ước tính 6,12%.

### 2.2.2. Thu nhập dự kiến

Trên cơ sở tính toán xác định tổng chi phí, các khoản thu từ rừng, tính thu nhập thuần, sau đó từ tỷ lệ chiết khấu để tính ra thu nhập dự kiến từ rừng trồng.

Ví dụ: Cách tính thu nhập dự kiến cho mô hình Bạch đàn năm 2017 tại xã huyện Cao Lộc tại bảng 10 như sau:

#### a. Chi phí dự kiến sau 10 năm (A)

- Chi bảo vệ rừng: 400.000/năm
- Chi phí khai thác đến bãi giao: 450.000 đồng/m<sup>3</sup>
- Chi phí dụng cụ khai thác: 10.000 đồng/ m<sup>3</sup>

#### b. Thu nhập dự kiến (B)

- Dịch vụ MTR: tùy theo từng huyện và tại Cao Lộc là 9.772 đồng/ha
- Khai thác gỗ:
  - + Gỗ tròn đạt 75% trữ lượng với giá bán dự kiến 2.000.000/m<sup>3</sup>
  - + Củi đạt 10% trữ lượng với giá bán dự kiến 700.000 đ/m<sup>3</sup>

Trạng thái rừng năm 2023

TT	Loại cây - Năm trồng	Phòng hộ			
		Đường kính bình quân (cm)	Chiều cao bình quân (m)	Số cây/ha (N/ha)	Trữ lượng/ha (m <sup>3</sup> /ha)
1	Bạch đàn -2017	12.1	11.0	1,800	114.27

Tổng trữ lượng sau 10 năm 1 ha ước đạt 230 m<sup>3</sup>, mức biến động 5% (lượng tăng trưởng rừng hàng năm) trong đó:

- + Gỗ tròn đạt 75% trữ lượng với giá bán dự kiến 2.000.000/m<sup>3</sup>
- + Củi đạt 10% trữ lượng với giá bán dự kiến 700.000 đ/m<sup>3</sup>.

#### c. Xác định lợi nhuận dòng thu được (C = B - A)

d. Tỷ lệ chiết khấu: 0.612% và tính hệ số quy đổi lợi nhuận dòng về năm định giá (năm 2023).

đ. Tính thu nhập dự kiến của 1 ha rừng cần định giá.

### 2.3. Giá trị môi trường rừng

$$G_{mt} = CPrt \times K$$

Hệ số K được quy định: Đối với rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, hệ số K là 0,5; Đối với rừng trồng sản xuất gỗ lớn, hệ số K là 1; Các loại rừng trồng phòng hộ, đặc dụng khác, hệ số K là 1,5.

Cách tính tổng mức đầu tư và thu nhập dự kiến rừng trồng Bạch đàn 2017 tại huyện Cao Lộc như sau:

	Rừng SX	Năm trồng	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
TT	Nội dung thu thập thông tin	Đ.vị tính								năm 4	năm 3	năm 2	năm 1
<b>1</b>	<b>Chi phí đầu tư</b>												
<b>SX</b>	2017	10,000					6,000	2,000	1,500	500	400	400	400
	2017	9,000					5,000	2,000	1,500	500	400	400	400
	Chiết khấu (lãi gửi 1 năm)		6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%
	H.số quy đổi tiền đ.tư về năm định giá		167.32%	161.20%	155.08%	148.96%	142.84%	136.72%	130.60%	124.48%	118.36%	112.24%	106.12%
<b>SX</b>	2017 max	15,233					8,570	2,734	1,959	622	473	449	424
	2017 min	<u>13.805</u>					7,142	2,734	1,959	622	473	449	424
<b>2</b>	<b>Chi phí dự kiến sau 10 năm (tính từ thời điểm định giá)</b>		<b>năm 1</b>	<b>năm 2</b>	<b>năm 3</b>	<b>năm 4</b>	<b>năm 5</b>	<b>năm 6</b>	<b>năm 7</b>	<b>năm 8</b>	<b>năm 9</b>	<b>năm 10</b>	<b>Tổng</b>
+	Bảo vệ rừng	1.000đ/ha	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	4,000
+	K.thác, vận xuất, vận chuyên đến bãi giao	1.000đ/ha										77,625	77,625
+	Các chi phí khác (t.bị, d.cụ khai thác...)	1.000đ/ha										1,955	1,955
	<b>Tổng chi dự kiến</b>		<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>79,980</b>	<b>83,580</b>
<b>3</b>	<b>Thu nhập dự kiến (sau 10 năm)</b>		<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>9.8</b>	<b>361,110</b>	<b>361,198</b>
+	Từ gỗ	1.000đ/ha										345,000	345,000
.	Củi	1.000đ/ha										16,100	16,100
+	Từ lâm sản ngoài gỗ	1.000đ/ha											-
+	Từ dịch vụ môi trường rừng	1.000đ/ha	9.8	9.8	9.8	9.8	9.8	9.8	9.8	9.8	9.8	9.8	98
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận dòng = thu-chi (dự kiến)</b>		<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>(390)</b>	<b>281,130</b>	<b>277,618</b>
	Chiết khấu (lãi gửi 1 năm)	%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	6.12%	
	H.số quy đổi tiền đầu tư về năm định giá	%	106.12%	112.61%	119.51%	126.82%	134.58%	142.82%	151.56%	160.83%	170.68%	181.12%	
	<b>Thu nhập dự kiến theo năm và tổng</b>	1.000đ/ha	<b>(368)</b>	<b>(347)</b>	<b>(327)</b>	<b>(308)</b>	<b>(290)</b>	<b>(273)</b>	<b>(257)</b>	<b>(243)</b>	<b>(229)</b>	<b>130,966</b>	<b>152,575</b>
													<b>161,901</b>
													<b>171,786</b>



Như vậy, tổng mức đầu tư trồng rừng Bạch đàn trồng năm 2017 là: **14,519 đồng**

- Mức cao nhất là 15.233.000 đồng (xã biên giới, xã khó khăn)
- Mức thấp nhất là 13.805.000 đồng

Thu nhập dự kiến trung bình **162.180.000 đồng** (cao nhất 171.786.000 đồng; thấp nhất 152.575.000 đồng)

Giá môi trường rừng: **14,519 đồng** (Cao nhất 15.233.000 đồng; thấp nhất 13.805.000 đồng)

**Giá trị rừng trồng = 14,519 đồng + 175.226 đồng + 162.180.000 đồng = 191.218.000 đồng**

## 2.4. Giá trị rừng trồng

Giá trị rừng trồng phân theo loài cây, cấp tuổi theo đơn vị hành chính huyện như sau:

**Bảng 16. Giá rừng trồng**

### a. Huyện Bắc Sơn

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng, PH</b>				
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				
1	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017	116,310	14,519	14,519	145,347
2	Mỡ cấp tuổi 2 - 2015	122,462	7,709	7,709	137,880
	Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020	104,702	1,860	1,860	108,422
3	Quế cấp tuổi 3 - 2011	250,788	11,235	11,235	273,257
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	361,252	17,357	17,357	395,966
4	Keo cấp tuổi 2 - 2017	131,400	15,579	15,579	162,558
	Keo cấp tuổi 2 - 2018	145,271	13,865	13,865	173,002
5	Hồi 2012	237,362	9,855	9,855	257,073
	Hồi 1994	207,985	14,471	14,471	236,928
	Hồi 1990	204,831	16,210	16,210	237,250

### b. Huyện Bình Gia

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng PH</b>				
	Keo 2020	251,158	36,491	54,737	342,386
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Mỡ cấp tuổi 3 - 2014	260,010	5,648	5,648	271,307
	Mỡ 2 - 2019	229,597	12,719	12,719	255,034
2	Quế cấp tuổi 2 - 2017	365,508	15,198	15,198	395,904
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	361,248	16,552	16,552	394,353
3	Keo cấp tuổi 2 - 2018	232,511	13,865	13,865	260,241
4	Hồi 2014	259,206	9,173	9,173	277,553
	Hồi 2004	261,324	11,535	11,535	284,393
	Hồi 1999	231,562	14,471	14,471	260,505

c. Huyện Cao Lộc

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
1	Hồi - 1993	196,974	15,210	22,815	234,999
	Hồi - 2013	195,171	33,056	49,584	277,812
2	Thông - 2006	274,702	21,736	32,604	329,042
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>		-	-	-
1	Hồi - 2003	238,541	18,842	28,263	285,647
2	Bạch đàn 2020	139,228	35,998	53,996	229,222
3	Thông - 2008	293,227	19,534	29,301	342,062
	Thông - 2013	281,031	30,750	46,125	357,905
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Thông 1983	202,283	19,200	19,200	240,683
	Thông 2008	303,332	9,844	9,844	323,020
	Thông 2013	255,515	9,173	9,173	273,861
2	Bạch đàn 2017	162,180	14,519	14,519	191,218
	Bạch đàn 2018	156,989	13,408	13,408	183,804
	Bạch đàn 2020	153,436	11,428	11,428	176,292
3	Hồi 1983	197,650	19,200	19,200	236,050
	Hồi 1998	238,996	14,471	14,471	267,939
4	Sa mộc - 2013	680,072	9,149	9,149	698,369
5	Sở 1983	108,687	19,200	19,200	147,087
	Sở 2003	98,209	12,525	12,525	123,259

d. Huyện Chi Lăng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng, PH</b>				
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				
1	Keo cấp tuổi 1 - 2020	144,739	11,585	11,585	167,909
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	220,574	12,719	12,719	246,011
	Keo cấp tuổi 2 - 2018	155,352	13,921	13,921	183,195
	Keo cấp tuổi 2 - 2017	224,999	15,579	15,579	256,157
2	Thông CT 5 - 1998	286,475	15,171	15,171	316,817
	Thông CT 5 - 1999	337,000	14,471	14,471	365,943
	Thông CT 5 - 2000	197,662	13,812	13,812	225,287

e. Huyện Đình Lập

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>				
1	Hông cấp tuổi 2 - 2020	278,952	36,491	54,737	370,180
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	246,700	35,998	53,996	336,694
	Keo cấp tuổi 2 - 2018	208,304	40,543	60,815	309,662
3	Thông cấp tuổi 2 - 2016	280,043	25,084	37,626	342,754
	Thông cấp tuổi 3 - 2012	294,736	33,056	49,584	377,376
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Thông 2007	242,217	19,200	19,200	280,617
	Thông 2011	303,489	10,041	10,041	323,570
	Thông 2018	244,679	13,921	13,921	272,522
2	Bạch đàn 2018	150,232	13,408	13,408	177,048
	Bạch đàn 2020	131,983	11,428	11,428	154,839
3	Hồi 2007	224,054	12,650	12,650	249,355
4	Keo cấp tuổi 4 - 2011	196,192	10,037	10,037	216,267
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	269,446	12,434	12,434	294,314
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	210,922	11,428	11,428	233,778

f. Huyện Hữu Lũng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng PH</b>				
1	Keo lai 2 - 2020	191,830	36,491	54,737	283,058
2	Keo 2 - 2020	164,673	36,491	54,737	255,901
3	Bạch đàn 2 - 2020	164,673	36,491	54,737	255,901
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Keo lai 2 - 2020	237,090	12,219	12,219	261,529
2	Keo 2 - 2020	157,692	11,585	11,585	180,862
	Keo 2 - 2019	143,730	12,719	12,719	169,167
3	Bạch đàn 2 - 2020	143,730	11,585	11,585	166,900
	Bạch đàn 2 - 2019	157,692	12,719	12,719	183,129

g. Huyện Lộc Bình

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
1	Thông 3 - 2009	285,522	18,475	27,712	331,708

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>		-	-	-
1	Bạch đàn 2018	224,650	40,543	60,815	326,008
2	Thông 1999	321,571	16,717	25,076	363,364
	Thông 2003	297,522	18,957	28,436	344,915
	Thông 2011	288,419	35,200	52,800	376,419
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Thông 2003	292,971	12,311	12,311	317,592
	Thông 2004	279,317	11,382	11,382	302,080
	Thông 2006	252,008	10,416	10,416	272,839
	Thông 2008	270,214	9,558	9,558	289,329
2	Bạch đàn 2020	210,430	11,428	11,428	233,286
	Bạch đàn 2018	217,540	13,464	13,464	244,468
	Bạch đàn 2010	196,210	9,762	9,762	215,733
	Bạch đàn 2009	217,540	10,441	10,441	238,422
3	Hồi 2007	167,007	13,043	13,043	193,093
	Hồi 2008	188,643	12,358	12,358	213,358
4	Keo 2020	245,627	11,428	11,428	268,483
	Keo 2017	210,430	14,519	14,519	239,468
	Keo 2018	224,650	13,464	13,464	251,578

*h. Huyện Trảng Định*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>				
1	Thông - 2008	177,330	19,534	29,301	226,165
	Thông - 2014	178,233	28,846	43,269	250,348
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Mỡ 2016	216,175	16,181	16,181	248,536
2	Bạch đàn 2017	175,117	14,519	14,519	204,154
3	Keo 2016	202,489	15,598	15,598	233,685
	Keo 2017	161,431	14,519	14,519	190,468
	Keo 2020	273,992	11,428	11,428	296,848
4	Thông 2017	213,357	15,198	15,198	243,753
5	Hồi 1999	267,463	14,471	14,471	296,406
6	Quế 2008	258,580	10,331	10,331	279,241
	Quế 2013	280,362	9,477	9,477	299,316
<b>C</b>	<b>Rừng ngoài LN</b>		-	-	-
1	Quế 1996	187,411	11,413	11,413	210,237
2	Hồi 1996	203,752	15,210	15,210	234,172
	Hồi 1987	314,738	16,780	16,780	348,298
3	Sa mộc 2008	370,377	12,376	12,376	395,129

i. TP Lạng Sơn

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>				
1	Keo cấp tuổi 3 - 2014	236,872	26,482	39,723	303,077
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	252,880	38,258	57,387	348,525
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	167,629	35,998	53,996	257,623
3	Thông cấp tuổi 5 - 2001	249,314	15,655	23,482	288,451
	Thông cấp tuổi 4 - 2006	251,848	13,353	20,030	285,231
	Thông cấp tuổi 3 - 2008	285,340	14,702	22,052	322,094
	Thông cấp tuổi 2 - 2014	288,236	28,981	43,471	360,688
4	Hồi 1990	235,538	18,300	27,450	281,288
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Thông 2003	267,327	12,558	12,558	292,443
2	Bạch đàn 2020	210,255	11,428	11,428	233,110
3	Hồi 2003	273,561	12,525	12,525	298,612
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	255,629	11,428	11,428	278,485

j. Huyện Văn Lãng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>				
1	Bạch đàn 2019	217,485	38,258	57,387	313,130
	Bạch đàn 2016	196,172	23,577	35,365	255,114
	Bạch đàn 2014	231,693	26,482	39,723	297,899
2	Hồi - 1997	228,965	23,500	35,250	287,715
3	Keo 2017	215,001	42,852	64,279	322,132
	Keo 2020	217,046	35,998	53,996	307,040
4	Thông 2002	321,493	12,871	19,306	353,669
	Thông 2003	285,466	18,957	28,436	332,859
	Thông 2008	297,459	19,534	29,301	346,294
	Thông 2013	324,750	31,036	46,554	402,340
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Hồi 1990	292,191	16,210	16,210	324,610
	Hồi 1993	213,060	15,520	15,520	244,100
	Hồi 1998	227,446	14,471	14,471	256,389
	Hồi 2008	140,097	12,358	12,358	164,812
2	Bạch đàn 2020	238,798	11,428	11,428	261,653
3	Keo 2020	309,816	11,428	11,428	332,672
	Keo 2019	258,753	12,434	12,434	283,620

TT	Trạng thái	TN dự kiến	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Giá rừng
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>				
1	Hồi - 1960	244,820	23,500	35,250	303,570
2	Keo 2018	224,493	40,543	60,815	325,851
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				-
1	Thông 2003	285,371	12,311	12,311	309,992
	Thông 2012	321,397	9,855	9,855	341,108
	Thông 2016	296,613	17,357	17,357	331,326
2	Bạch đàn 2018	217,389	13,408	13,408	244,205
3	Hồi 1995	323,951	14,471	14,471	352,894
4	Keo 2020	281,304	11,428	11,428	304,159

## II. KHUNG GIÁ RỪNG

- Khung giá rừng được xác định là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất của tất cả các loại rừng định giá.

Việc xác định khung giá rừng tự nhiên (giá tối thiểu và giá tối đa) được tính như sau:

- Sử dụng trữ lượng cây đứng theo nhóm gỗ, lâm sản ngoài gỗ... từ đó xác định lượng gỗ tròn, củi... của các trạng thái rừng tự nhiên được đo đếm, tính toán qua hệ thống ô tiêu chuẩn, sau đó áp giá cao nhất và thấp nhất của nhóm gỗ theo Khung giá tính thuế tại Thông tư 05/2020/TT-BTC, từ đó tính ra giá cây đứng tối đa và tối thiểu của các trạng thái rừng.

- Sử dụng giá Quyền sử dụng rừng đã tính trong 3 năm trước thời điểm định giá, xác định giá Quyền sử dụng rừng cao nhất và thấp nhất.

Từ đó xây dựng Khung giá rừng cho các trạng thái rừng tự nhiên phân theo 03 loại rừng tại mỗi huyện vùng Dự án.

### 1. Khung giá rừng tự nhiên

Từ kết quả xác định giá lâm sản tại bãi giao cao nhất và thấp nhất theo Khung giá tính thuế tại Thông tư 05/2020/TT-BTC, xác định giá Quyền sử dụng rừng trong 03 năm trước thời điểm định giá và giá trị môi trường rừng để xây dựng khung giá rừng tự nhiên tại các xã cho kết quả sau:

**Bảng 17. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

*a. Huyện Bắc Sơn*

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu	2,764,409	4,468,210	691,239	1,117,189	2,073,716	3,351,566	(545)	(545)
2	Rừng trung bình	-	-						
3	Rừng nghèo	-	-						
4	Rừng nghèo kiệt	-	-						
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-						
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-						
7	Rừng tre, luồng	-	-						
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-	-						



TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-						
1	Rừng giàu	334,675	581,282	111,468	193,645	222,937	387,290	269	347
2	Rừng trung bình	141,580	257,087	47,146	85,588	94,292	171,175	142	325
3	Rừng nghèo	-	-			-	-		
4	Rừng nghèo kiệt	35,500	64,603	11,914	21,592	23,827	43,185	(241)	(175)
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	255,461	448,251	84,671	148,789	169,342	297,578	1,449	1,884
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-			-	-		
8	Rừng tre, nửa (Mai)	52,970	87,470	17,399	28,829	34,798	57,658	773	983
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-			-	-		
1	Rừng giàu	-	-			-	-		
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	96,985	172,594	32,367	57,514	64,733	115,028	(115)	52
4	Rừng nghèo kiệt	-	-						
5	Rừng phục hồi	-	-						
6	Rừng hỗn giao	-	-						
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-						
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-						
1	Rừng giàu	-	-						
2	Rừng trung bình	-	-						

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
3	Rừng nghèo	56,400	105,251	28,081	52,463	28,081	52,463	238	325
4	Rừng nghèo kiệt	25,054	45,360	12,567	22,688	12,567	22,688	(80)	(17)
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	137,560	296,119	68,028	147,117	68,028	147,117	1,505	1,884
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-			-	-		
8	Rừng tre, luồng	-	-			-	-		
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-			-	-		
1	Rừng giàu	-	-			-	-		
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	-	-			-	-		
4	Rừng nghèo kiệt	20,488	34,851	10,298	17,416	10,298	17,416	(107)	19
5	Rừng phục hồi	4,225	7,682	2,213	3,888	2,213	3,888	(202)	(94)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-			-	-		
7	Rừng tre, nửa	-	-			-	-		
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-			-	-		
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>	-	-			-	-		
1	Rừng giàu	898,186	1,484,847	448,918	742,211	448,918	742,211	350	426
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	17,453	29,872	8,952	15,103	8,952	15,103	(452)	(335)
5	Rừng PH	6,033	11,871	3,249	6,101	3,249	6,101	(465)	(330)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-			-	-		

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-			-	-		
8	Rừng tre, luồng	-	-			-	-		
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-			-	-		
1	Rừng giàu	-	-			-	-		
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	-	-			-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	9,328	17,946	4,890	9,140	4,890	9,140	(452)	(335)
5	Rừng phục hồi	7,366	12,453	3,915	6,392	3,915	6,392	(465)	(330)
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-			-	-		
7	Rừng tre, nửa	-	-			-	-		

*b. Huyện Bình Gia*

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	77,281	142,308	25,582	47,186	51,165	94,372	534	749
4	Rừng nghèo kiệt	27,151	50,813	8,992	16,840	17,985	33,680	173	293
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	258,706	466,034	85,652	154,609	171,303	309,217	1,751	2,208
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	57,214	134,703	18,692	44,403	37,385	88,805	1,137	1,495
8	Rừng tre, luồng	-	-			-	-		
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-	-			-	-		

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	<b>đá</b>								
1	Rừng giàu	-	-			-	-		
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	-	-			-	-		
4	Rừng nghèo kiệt	10,809	20,285	3,647	6,785	7,293	13,571	(131)	(71)
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao	-	-			-	-		
7	Rừng tre, nứa	-	-			-	-		
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-						
1	Rừng giàu	-	-						
2	Rừng trung bình	65,067	121,842	31,825	60,164	31,825	60,164	1,417	1,514
3	Rừng nghèo	42,126	77,056	20,492	37,904	20,492	37,904	1,142	1,248
4	Rừng nghèo kiệt	20,124	37,724	9,806	18,475	9,806	18,475	511	775
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	114,584	207,397	56,670	102,946	56,670	102,946	1,244	1,504
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ	45,523	112,282	22,134	55,395	22,134	55,395	1,255	1,492
8	Rừng tre, luồng	-	-			-	-		
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-			-	-		
1	Rừng giàu	-	-			-	-		
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	34,377	60,124	17,153	29,984	17,153	29,984	72	155

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt	19,448	36,877	9,806	18,475	9,806	18,475	(165)	(72)
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao	-	-			-	-		
7	Rừng tre, nứa	-	-			-	-		
<b>D</b>	<b>Ngoài Lâm nghiệp</b>	-	-			-	-		
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-			-	-		
1	Rừng giàu	-	-			-	-		
2	Rừng trung bình	97,531	174,427	48,082	86,462	48,082	86,462	1,368	1,502
3	Rừng nghèo	44,783	76,207	22,271	37,885	22,271	37,885	241	437
4	Rừng nghèo kiệt	-	-			-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	125,253	219,505	61,976	109,005	61,976	109,005	1,300	1,495
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ	170,275	303,110	84,566	150,911	84,566	150,911	1,142	1,289
8	Rừng tre, luồng	-	-			-	-		
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-			-	-		
1	Rừng giàu	-	-			-	-		
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	-	-			-	-		
4	Rừng nghèo kiệt	-	-			-	-		
5	Rừng phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao	-	-			-	-		
7	Rừng tre, nứa	-	-			-	-		

c. Huyện Cao Lộc

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao 1								
6	Rừng hỗn giao 2								
7	Rừng tre, nửa								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	163,521	334,757	54,041	111,095	108,082	222,190	1,397	1,471
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	33,603	62,131	16,717	30,927	16,717	30,927	169	277
4	Rừng nghèo kiệt	17,719	32,266	8,779	15,981	8,779	15,981	161	304
5	Rừng phục hồi								



TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi	2,105	4,337	1,332	2,445	1,332	2,445	(559)	(552)
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								

d. Huyện Chi Lăng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	65,300	119,017	16,355	29,784	49,065	89,353	(120)	(120)
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu	254,682	448,319	84,750	149,152	169,500	298,304	432	862
2	Rừng trung bình	231,222	401,924	76,738	133,537	153,477	267,074	1,007	1,313
3	Rừng nghèo	131,618	225,808	43,710	75,051	87,420	150,101	488	656
4	Rừng nghèo kiệt	43,502	76,576	14,451	25,453	28,901	50,906	150	217
5	Rừng phục hồi								
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	111,328	198,449	36,981	65,961	73,962	131,921	385	567
3	Rừng nghèo	63,789	113,264	21,166	37,641	42,332	75,282	290	342
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	87,823	166,407	43,645	82,829	43,645	82,829	533	750
3	Rừng nghèo	38,732	70,668	19,111	34,937	19,111	34,937	511	795
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng phục hồi								
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa								
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	22,993	37,848	11,354	18,732	11,354	18,732	285	385
5	Rừng phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								

e. Huyện Đình Lập

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa								
6	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao 1								
6	Rừng hỗn giao 2								
7	Rừng tre, nứa								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	120,534	222,174	39,732	73,564	79,464	147,128	1,337	1,482
3	Rừng nghèo	-	-			-	-		
4	Rừng nghèo kiệt	35,868	65,713	11,807	21,701	23,614	43,402	447	610
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	148,320	270,141	49,189	89,697	98,379	179,393	751	1,051
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	42,514	82,681	20,870	40,825	20,870	40,825	774	1,031
4	Rừng nghèo kiệt	-	-			-	-		
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	57,857	132,237	28,513	65,522	28,513	65,522	830	1,193
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài LN</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	<i>đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình							-	-
3	Rừng nghèo	76,319	124,528	37,649	61,592	37,649	61,592	1,022	1,344
4	Rừng nghèo kiệt	46,946	88,798	23,216	44,094	23,216	44,094	515	610
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	37,309	80,579	18,307	39,798	18,307	39,798	695	984
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								

f. Huyện Hữu Lũng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình							-	-
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	27,137	50,195	6,877	12,641	20,630	37,923	(370)	(370)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-			-	-		
7	Rừng tre, luồng	-	-			-	-		
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu	274,951	554,248	68,830	138,654	206,491	415,963	(370)	(370)
2	Rừng trung bình	-	-			-	-		
3	Rừng nghèo	80,929	148,432	20,325	37,200	60,974	111,601	(370)	(370)
4	Rừng nghèo kiệt	44,291	80,490	11,165	20,215	33,495	60,645	(370)	(370)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								



TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	58,690	102,968	19,534	34,268	39,069	68,535	87	166
4	Rừng nghèo kiệt	13,671	25,328	4,532	8,392	9,064	16,784	75	152
5	Phục hồi	17,544	25,737	5,996	8,713	11,991	17,426	(443)	(401)
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								

g. Huyện Lộc Bình

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt	41,122	81,544	10,373	20,478	31,119	61,435	(370)	(370)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao 1								
6	Rừng hỗn giao 2								
7	Rừng tre, nửa								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	259,509	463,154	86,442	154,302	172,885	308,604	182	248
3	Rừng nghèo	66,599	119,551	22,133	39,732	44,266	79,463	199	356
4	Rừng nghèo kiệt	-	-			-	-		
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	87,056	154,731	28,881	51,351	57,762	102,701	413	679
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	55,953	98,603	27,883	49,171	27,883	49,171	188	261
4	Rừng nghèo kiệt	26,421	47,186	13,179	23,516	13,179	23,516	64	153
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	67,107	119,876	33,200	59,410	33,200	59,410	706	1,057
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								

*h. Huyện Trảng Định*

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa								
6	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao 1								
6	Rừng hỗn giao 2								
7	Rừng tre, nứa								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	197,333	356,884	65,575	118,653	131,150	237,306	608	926
3	Rừng nghèo	81,492	145,811	27,115	48,514	54,231	97,028	146	269
4	Rừng nghèo kiệt	18,244	32,556	6,043	10,805	12,086	21,610	116	140
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	109,820	230,147	36,402	76,459	72,804	152,919	614	769
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	19,281	34,953	6,408	11,603	12,817	23,205	56	145

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	80,280	146,632	40,028	73,025	40,028	73,025	225	583
3	Rừng nghèo	34,205	62,923	16,935	31,202	16,935	31,202	334	519
4	Rừng nghèo kiệt	20,189	37,113	10,020	18,411	10,020	18,411	148	291
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	151,280	273,166	75,254	136,095	75,254	136,095	771	976
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ	94,414	168,500	46,866	83,860	46,866	83,860	681	779
8	Rừng tre, luồng (Vầu)	91,970	163,950	45,771	81,681	45,771	81,681	428	588
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài LN</b>								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	98,029	172,459	48,716	85,746	48,716	85,746	597	966
3	Rừng nghèo	39,713	70,448	19,706	34,982	19,706	34,982	300	485
4	Rừng nghèo kiệt	-	-			-	-		
5	Phục hồi	3,580	6,816	2,017	3,628	2,017	3,628	(453)	(440)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa							-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ							-	-
8	Rừng tre, luồng							-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình							-	-
3	Rừng nghèo							-	-
4	Rừng nghèo kiệt							-	-
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao							-	-
7	Rừng tre, nửa							-	-



i. Huyện Văn Lãng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	<b>đất</b>								
1	Rừng giàu	-	-						
2	Rừng trung bình	68,859	131,848	34,046	65,348	34,046	65,348	766	1,153
3	Rừng nghèo	35,451	67,095	17,269	32,972	17,269	32,972	913	1,151
4	Rừng nghèo kiệt	9,785	19,002	4,859	9,398	4,859	9,398	67	206
5	Phục hồi	-	-			-	-		
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	54,828	117,236	27,121	58,240	27,121	58,240	586	757
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	-	-						
4	Rừng nghèo kiệt	20,849	38,613	10,384	19,245	10,384	19,245	81	123
5	Phục hồi	1,391	3,035	910	1,711	910	1,711	(428)	(388)
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								

j. Huyện Văn Quan

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	56,686	104,111	14,317	26,174	42,952	78,521	(583)	(583)
4	Rừng nghèo kiệt	42,448	71,664	10,758	18,062	32,273	54,186	(583)	(583)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
7	Rừng tre, nửa								
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
2	Rừng trung bình	80,180	148,061	26,655	49,230	53,310	98,459	215	372
3	Rừng nghèo	56,872	103,222	18,896	34,268	37,792	68,536	183	417
4	Rừng nghèo kiệt	26,275	47,366	8,742	15,747	17,484	31,495	48	124
5	Rừng Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	34,734	65,601	11,569	21,842	23,139	43,685	26	74
4	Rừng nghèo kiệt	24,470	45,037	8,131	14,979	16,262	29,958	77	100
5	Rừng Phục hồi	2,531	5,123	1,002	1,862	2,005	3,724	(476)	(463)
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	11,291	22,902	5,599	11,352	5,599	11,352	93	198
5	Rừng Phục hồi								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	5,932	11,164	2,958	5,513	2,958	5,513	16	138
5	Rừng Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nửa								
<b>D</b>	<b>Ngoài LN</b>								
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	48,137	89,141	24,024	44,465	24,024	44,465	89	212
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-			-	-
5	Rừng Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa								
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ								
8	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi</i></b>								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
	<i>đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình							-	-
3	Rừng nghèo							-	-
4	Rừng nghèo kiệt	21,581	40,106	10,778	19,999	10,778	19,999	25	109
5	Rừng Phục hồi								
6	Rừng hỗn giao								
7	Rừng tre, nứa								

## 2. Khung giá rừng trồng phân theo loài cây, năm trồng

**Bảng 18. Khung giá rừng trồng các huyện**

### a. Huyện Bắc Sơn

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng, PH</b>								
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-						
1	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017	137,581	153,114	13,805	15,233	109,971	122,648	13,805	15,233
2	Mỡ cấp tuổi 2 - 2015	131,242	144,518	7,709	7,709	115,824	129,100	7,709	7,709
	Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020	102,650	114,194	1,860	1,860	98,929	110,474	1,860	1,860
3	Quế cấp tuổi 3 - 2011	269,917	276,598	11,235	11,235	247,447	254,128	11,235	11,235
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	392,960	398,972	17,357	17,357	358,246	364,258	17,357	17,357
4	Keo cấp tuổi 2 - 2017	153,872	171,243	14,787	16,371	124,299	138,500	14,787	16,371
	Keo cấp tuổi 2 - 2018	163,684	182,319	13,095	14,636	137,494	153,048	13,095	14,636
5	Hồi 2012	256,605	257,542	9,855	9,855	236,894	237,831	9,855	9,855
	Hồi 1994	236,410	237,445	14,471	14,471	207,467	208,502	14,471	14,471
	Hồi 1990	236,795	237,705	16,210	16,210	204,376	205,286	16,210	16,210

b. Huyện Bình Gia

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng PH</b>								
	Keo 2020	331,350	353,421	36,491	36,491	240,122	262,193	54,737	54,737
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Mỡ cấp tuổi 3 - 2014	257,963	284,651	5,648	5,648	246,666	273,355	5,648	5,648
	Mỡ 2 - 2019	241,827	268,241	12,046	13,391	217,735	241,458	12,046	13,391
2	Quế cấp tuổi 2 - 2017	391,048	400,760	14,440	15,956	362,168	368,848	14,440	15,956
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	389,734	398,972	15,748	17,357	358,238	364,258	15,748	17,357
3	Keo cấp tuổi 2 - 2018	249,233	271,250	13,095	14,636	223,043	241,979	13,095	14,636
4	Hồi 2014	277,149	277,956	9,173	9,173	258,803	259,610	9,173	9,173
	Hồi 2004	284,081	284,706	11,535	11,535	261,011	261,636	11,535	11,535
	Hồi 1999	260,232	260,778	14,471	14,471	231,289	231,835	14,471	14,471



c. Huyện Cao Lộc

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
1	Hồi - 1993	234,695	235,302	15,210	15,210	196,670	197,277	22,815	22,815
	Hồi - 2013	277,544	278,079	33,056	33,056	194,904	195,439	49,584	49,584
2	Thông - 2006	323,273	334,811	21,736	21,736	268,933	280,470	32,604	32,604
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hồi - 2003	284,907	286,386	18,842	18,842	237,802	239,281	28,263	28,263
2	Bạch đàn 2020	222,295	236,149	35,998	35,998	132,301	146,155	53,996	53,996
3	Thông - 2008	335,926	348,198	19,534	19,534	287,092	299,363	29,301	29,301
	Thông - 2013	349,109	366,702	30,750	30,750	272,234	289,828	46,125	46,125
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Thông 1983	236,347	245,018	19,200	19,200	197,947	206,618	19,200	19,200
	Thông 2008	316,684	329,356	9,844	9,844	296,996	309,668	9,844	9,844
	Thông 2013	265,818	281,904	9,173	9,173	247,472	263,558	9,173	9,173
2	Bạch đàn 2017	180,184	202,252	13,805	15,233	152,575	171,786	13,805	15,233
	Bạch đàn 2018	174,532	193,077	12,668	14,148	149,196	164,781	12,668	14,148
	Bạch đàn 2020	167,428	185,156	10,805	12,050	145,817	161,056	10,805	12,050
3	Hồi 1983	235,733	236,366	19,200	19,200	197,333	197,966	19,200	19,200
	Hồi 1998	267,186	268,693	14,471	14,471	238,243	239,750	14,471	14,471
4	Sa mộc - 2013	674,646	722,092	9,149	9,149	656,349	703,795	9,149	9,149
5	Sở 1983	146,839	147,335	19,200	19,200	108,439	108,935	19,200	19,200
	Sở 2003	122,714	123,804	12,525	12,525	97,664	98,754	12,525	12,525

d. Huyện Chi Lăng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng, PH</b>								
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-						
1	Keo cấp tuổi 1 - 2020	155,886	179,932	10,951	12,219	133,984	155,494	10,951	12,219
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	233,671	258,351	12,046	13,391	209,580	231,568	12,046	13,391
	Keo cấp tuổi 2 - 2018	170,295	196,096	13,207	14,636	143,880	166,825	13,207	14,636
	Keo cấp tuổi 2 - 2017	243,578	268,736	14,787	16,371	214,004	235,993	14,787	16,371
2	Thông CT 5 - 1998	310,815	322,819	15,171	15,171	280,473	292,478	15,171	15,171
	Thông CT 5 - 1999	358,940	372,946	14,471	14,471	329,997	344,003	14,471	14,471
	Thông CT 5 - 2000	218,954	231,621	13,812	13,812	191,329	203,996	13,812	13,812

e. Huyện Đình Lập

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>								
1	Hồng cấp tuổi 2 - 2020	355,579	384,780	36,491	36,491	264,351	293,552	54,737	54,737
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	321,603	351,785	35,998	35,998	231,609	261,791	53,996	53,996
	Keo cấp tuổi 2 - 2018	296,457	322,867	40,543	40,543	195,099	221,509	60,815	60,815
3	Thông cấp tuổi 2 - 2016	334,394	351,114	25,084	25,084	271,683	288,404	37,626	37,626
	Thông cấp tuổi 3 - 2012	371,483	383,268	33,056	33,056	288,843	300,628	49,584	49,584
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Thông 2007	275,764	285,469	19,200	19,200	237,364	247,069	19,200	19,200
	Thông 2011	317,504	329,636	10,041	10,041	297,423	309,555	10,041	10,041
	Thông 2018	263,779	281,265	13,207	14,636	237,364	251,994	13,207	14,636
2	Bạch đàn 2018	166,014	188,081	12,668	14,148	140,678	159,786	12,668	14,148
	Bạch đàn 2020	143,738	165,940	10,805	12,050	122,127	141,839	10,805	12,050
3	Hồi 2007	249,146	249,564	12,650	12,650	223,845	224,264	12,650	12,650
4	Keo cấp tuổi 4 - 2011	204,039	228,496	10,037	10,037	183,964	208,421	10,037	10,037
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	279,803	308,825	11,781	13,087	256,241	282,651	11,781	13,087
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	219,328	248,228	10,805	12,050	197,717	224,127	10,805	12,050

f. Huyện Hữu Lũng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng PH</b>								
1	Keo lai 2 - 2020	271,739	294,376	36,491	36,491	180,511	203,148	54,737	54,737
2	Keo 2 - 2020	244,582	267,220	36,491	36,491	153,354	175,992	54,737	54,737
3	Bạch đàn 2 - 2020	244,582	267,220	36,491	36,491	153,354	175,992	54,737	54,737
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Keo lai 2 - 2020	250,210	272,847	12,219	12,219	225,772	248,409	12,219	12,219
2	Keo 2 - 2020	168,747	192,977	10,951	12,219	146,845	168,539	10,951	12,219
	Keo 2 - 2019	157,918	180,417	12,046	13,391	133,826	153,634	12,046	13,391
3	Bạch đàn 2 - 2020	155,728	178,072	10,951	12,219	133,826	153,634	10,951	12,219
	Bạch đàn 2 - 2019	170,936	195,322	12,046	13,391	146,845	168,539	12,046	13,391

g. Huyện Lộc Bình

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
1	Thông 3 - 2009	325,998	337,419	18,475	18,475	279,812	291,232	27,712	27,712
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bạch đàn 2018	314,916	337,100	40,543	40,543	213,558	235,742	60,815	60,815
2	Thông 1999	356,940	369,788	16,717	16,717	315,147	327,995	25,076	25,076
	Thông 2003	336,038	353,791	18,957	18,957	288,645	306,399	28,436	28,436
	Thông 2011	367,812	385,027	35,200	35,200	279,812	297,027	52,800	52,800
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Thông 2003	308,850	326,334	12,311	12,311	284,229	301,713	12,311	12,311
	Thông 2004	293,741	310,419	11,382	11,382	270,978	287,655	11,382	11,382
	Thông 2006	265,308	280,371	10,416	10,416	244,476	259,540	10,416	10,416
	Thông 2008	281,259	297,399	9,558	9,558	262,144	278,283	9,558	9,558
2	Bạch đàn 2020	221,642	244,929	10,805	12,050	200,031	220,829	10,805	12,050
	Bạch đàn 2018	232,356	256,581	12,780	14,148	206,795	228,285	12,780	14,148
	Bạch đàn 2010	206,028	225,439	9,762	9,762	186,505	205,916	9,762	9,762
	Bạch đàn 2009	227,676	249,167	10,441	10,441	206,795	228,285	10,441	10,441
3	Hồi 2007	192,641	193,545	13,043	13,043	166,555	167,459	13,043	13,043
	Hồi 2008	213,035	213,681	12,358	12,358	188,320	188,966	12,358	12,358
4	Keo 2020	256,493	280,473	10,805	12,050	234,882	256,372	10,805	12,050
	Keo 2017	227,641	251,295	13,805	15,233	200,031	220,829	13,805	15,233
	Keo 2018	239,119	264,037	12,780	14,148	213,558	235,742	12,780	14,148

*h. TP Lạng Sơn*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>								
1	Keo cấp tuổi 3 - 2014	284,654	321,500	26,482	26,482	218,449	255,295	39,723	39,723
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	336,057	360,993	38,258	38,258	240,412	265,348	57,387	57,387
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	249,311	265,936	35,998	35,998	159,317	175,942	53,996	53,996
3	Thông cấp tuổi 5 - 2001	283,458	293,444	15,655	15,655	244,321	254,307	23,482	23,482
	Thông cấp tuổi 4 - 2006	277,704	292,758	13,353	13,353	244,321	259,375	20,030	20,030
	Thông cấp tuổi 3 - 2008	316,387	327,801	14,702	14,702	279,634	291,047	22,052	22,052
	Thông cấp tuổi 2 - 2014	352,085	369,290	28,981	28,981	279,634	296,838	43,471	43,471
4	Hồi 1990	280,983	281,593	18,300	18,300	235,233	235,843	27,450	27,450
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Thông 2003	287,093	297,793	12,558	12,558	261,977	272,677	12,558	12,558
2	Bạch đàn 2020	221,475	244,745	10,805	12,050	199,864	220,645	10,805	12,050
3	Hồi 2003	298,184	299,039	12,525	12,525	273,134	273,989	12,525	12,525
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	265,546	291,424	10,805	12,050	243,936	267,323	10,805	12,050

i. Huyện Trảng Định

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>								
1	Thông - 2008	222,599	229,732	19,534	19,534	173,764	180,897	29,301	29,301
	Thông - 2014	245,879	254,818	28,846	28,846	173,764	182,702	43,269	43,269
<b>B</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Mỡ 2016	236,345	260,727	15,423	16,939	205,499	226,850	15,423	16,939
2	Bạch đàn 2017	194,052	214,256	13,805	15,233	166,443	183,790	13,805	15,233
3	Keo 2016	222,187	245,183	14,853	16,343	192,480	212,497	14,853	16,343
	Keo 2017	181,033	199,903	13,805	15,233	153,424	169,437	13,805	15,233
	Keo 2020	286,262	307,434	10,805	12,050	264,651	283,333	10,805	12,050
4	Thông 2017	237,957	249,548	14,440	15,956	209,077	217,637	14,440	15,956
5	Hồi 1999	296,101	296,711	14,471	14,471	267,158	267,768	14,471	14,471
6	Quế 2008	276,877	281,605	10,331	10,331	256,216	260,944	10,331	10,331
	Quế 2013	296,755	301,876	9,477	9,477	277,801	282,923	9,477	9,477
<b>C</b>	<b>Rừng ngoài LN</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quế 1996	215,861	204,614	15,210	7,617	185,441	189,381	15,210	7,617
2	Hồi 1996	233,866	234,477	15,210	15,210	203,446	204,057	15,210	15,210
	Hồi 1987	347,688	348,909	16,780	16,780	314,128	315,349	16,780	16,780
3	Sa mộc 2008	376,936	413,322	12,376	12,376	352,184	388,571	12,376	12,376

k. H. Văn Lãng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>								
1	Bạch đàn 2019	302,394	323,867	38,258	38,258	206,748	228,222	57,387	57,387
	Bạch đàn 2016	245,417	264,812	23,577	23,577	186,475	205,870	35,365	35,365
	Bạch đàn 2014	286,469	309,328	26,482	26,482	220,264	243,123	39,723	39,723
2	Hồi - 1997	287,249	288,180	23,500	23,500	228,499	229,430	35,250	35,250
3	Keo 2017	307,122	337,143	42,852	42,852	199,991	230,012	64,279	64,279
	Keo 2020	307,040	307,040	35,998	35,998	217,046	217,046	53,996	53,996
4	Thông 2002	347,250	360,089	12,871	12,871	315,073	327,913	19,306	19,306
	Thông 2003	327,152	338,565	18,957	18,957	279,760	291,173	28,436	28,436
	Thông 2008	337,423	355,165	19,534	19,534	288,588	306,330	29,301	29,301
	Thông 2013	392,663	412,018	31,036	31,036	315,073	334,428	46,554	46,554
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Hồi 1990	323,816	325,404	16,210	16,210	291,397	292,985	16,210	16,210
	Hồi 1993	243,612	244,589	15,520	15,520	212,572	213,549	15,520	15,520
	Hồi 1998	255,931	256,847	14,471	14,471	226,988	227,904	14,471	14,471
	Hồi 2008	164,507	165,118	12,358	12,358	139,792	140,402	12,358	12,358
2	Bạch đàn 2020	248,633	274,674	10,805	12,050	227,022	250,573	10,805	12,050
3	Keo 2020	320,344	344,999	10,805	12,050	298,733	320,899	10,805	12,050
	Keo 2019	271,924	295,316	11,781	13,087	248,363	269,143	11,781	13,087



l. Huyện Văn Quan

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>								
1	Hồi - 1960	303,081	304,058	23,500	23,500	244,331	245,308	35,250	35,250
2	Keo 2018	314,768	336,934	40,543	40,543	213,410	235,576	60,815	60,815
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-	-			-	-		
1	Thông 2003	304,285	315,698	12,311	12,311	279,664	291,077	12,311	12,311
	Thông 2012	334,688	347,528	9,855	9,855	314,977	327,817	9,855	9,855
	Thông 2016	323,206	339,447	17,357	17,357	288,492	304,734	17,357	17,357
2	Bạch đàn 2018	231,989	256,421	12,668	14,148	206,653	228,126	12,668	14,148
3	Hồi 1995	352,100	353,687	14,471	14,471	323,157	324,745	14,471	14,471
4	Keo 2020	293,217	315,102	10,805	12,050	271,606	291,001	10,805	12,050

## **Phần thứ năm**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng khung giá các loại rừng, giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

- Hàng năm báo cáo tình hình triển khai định khung giá rừng và các vấn đề phát sinh tại địa phương.

- Tổ chức kiểm tra, xử lý những vấn đề liên quan đến định giá rừng, ban hành khung giá rừng thuộc thẩm quyền.

#### **2. Sở Tài Chính**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng kinh phí từ cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

- Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng, quyền sở hữu các loại rừng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

#### **3. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây do Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng nhưng chưa thực hiện các thủ tục cho thuê rừng để thu tiền thuê rừng.

#### **4. Cục Thuế tỉnh**

- Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê đất của tổ chức do Sở Tài nguyên-Môi trường chuyển đến (*trong trường hợp thuê rừng gắn liền với cho thuê đất lâm nghiệp*) và hồ sơ thuê rừng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển đến (*trong trường hợp thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp*).

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện chuyển đến theo đúng quy định về trình tự, thủ tục cho thuê rừng.

#### **5. UBND các huyện**

- Chỉ đạo Phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình

tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

- Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

## **6. Các cơ quan ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan**

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nghiêm túc thực hiện các quy định, đơn giá trong khung giá rừng được ban hành và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan chức năng (ở tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ở huyện là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế) và phải thực hiện trước khi tiến hành bàn giao, cắm mốc rừng tại thực địa.

- Những trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập thủ tục cho thuê rừng hoặc đã lập thủ tục cho thuê rừng trước thời điểm ban hành Quy định này nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền thuê rừng thì phải lập thủ tục thuê rừng và xác định tiền thuê rừng theo quy định. Thời điểm tính tiền thuê rừng cho các trường hợp này là thời điểm ban hành quyết định cho thuê rừng.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng và các nghĩa vụ tài chính khác theo đúng thời gian quy định và bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm nếu không chấp hành các về nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

## **7. Điều kiện điều chỉnh giá các loại rừng**

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Dự án điều tra, xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được xây dựng trên cơ sở các chính sách, quy định pháp luật hiện hành về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; kết hợp tổng hợp số liệu điều tra thực trạng tài nguyên rừng, điều tra, đánh giá đặc điểm kinh tế xã hội, đặc biệt là mức đầu tư sản xuất lâm nghiệp (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng...) các loại lâm sản được thu hái và giá bán, mức thu các loại thuế, phí tài nguyên... đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

- Dự án đã xác định được giá trị lâm sản, giá trị môi trường và giá sử dụng rừng của 13 trạng thái rừng tự nhiên phân theo 3 loại rừng trên địa bàn 10 huyện để từ đó tính giá rừng và xây dựng khung giá rừng tự nhiên.

- Dự án đã xác định được tổng mức đầu tư, thu nhập dự kiến và giá trị môi trường rừng cho 54 trạng thái rừng trồng theo 3 loại rừng trên địa bàn 11 huyện. Từ đó xác định giá rừng trồng và xây dựng khung giá rừng trồng tại 11 huyện.

Quá trình điều tra thu thập số liệu, điều tra đánh giá lập dự án được thực hiện khách quan, nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình và tham gia góp ý của Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện vùng dự án; đặc biệt là của các cán bộ Hạt Kiểm lâm, cán bộ các xã vùng Dự án đã tham gia khảo sát thực địa, dẫn đi hiện trường.

Thông qua Dự án, giúp các nhà quản lý nắm được thực trạng và giá trị tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh cũng như nhận diện được những thuận lợi, khó khăn và vướng mắc trong quá trình phát triển rừng, đặc biệt là trong định hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ... để nâng cao giá trị sử dụng rừng đặc dụng, phòng hộ.

Kết quả Dự án là nguồn dữ liệu quan trọng giúp cho các nhà quản lý lâm nghiệp và nghiên cứu chính sách có cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các quy định, định hướng và các giải pháp trong công tác hoạch định chính sách có liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp, đặc biệt là liên quan đến thuê, thu hồi, thanh lý, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng...

### 2. Kiến nghị

- Dự án triển khai trên địa bàn rộng lớn với nhiều trạng thái rừng với thời gian và kinh phí có hạn nên kết quả chưa chi tiết giá rừng cho từng lô rừng cụ thể mà chỉ tính được giá trung bình cho các trạng thái rừng tự nhiên theo huyện và cho loài cây trồng rừng theo cấp tuổi.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ban ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt Dự án và ban hành khung giá và việc triển khai áp dụng khung giá trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thuê, thu hồi, thanh lý, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng... trên cơ sở khung giá rừng được ban hành. Xử lý

nghiêm đối với các chủ rừng, chủ đầu tư không tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- UBND tỉnh Lạng Sơn cần sớm triển khai các hoạt động liên quan đến khung giá rừng trên các huyện nhằm thu hút đầu tư vào lâm nghiệp, góp phần phát triển kinh tế địa phương cũng như giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Giá bán gỗ tròn tại các huyện (đơn vị: 1.000 đồng)

#### Huyện Bắc Sơn

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ- UBND)	Thuế TN
			Min TB	Max TB		
1	Đặc biệt	DD	6,538	8,525	7,531	0.35
		SX	4,041	5,141	4,824	0.35
		NLN	7,283	8,944	7,403	0.35
2	N.2	PH	3,700	4,400	4,400	0.3
		SX	3,303	4,011	3,500	0.3
		NLN	5,391	6,956	5,828	0.3
3	N.3	PH	1,860	2,469	2,394	0.2
		SX	1,812	2,450	2,366	0.2
		NLN	2,033	2,756	2,739	0.2
4	N.4	DD	1,260	1,800	1,260	0.18
		PH	1,365	1,778	1,610	0.18
		SX	1,178	1,585	1,451	0.18
		NLN	1,732	2,279	1,760	0.18
5	N.5	DD	912	1,176	1,176	0.12
		PH	1,055	1,410	1,345	0.12
		SX	1,013	1,367	1,310	0.12
		NLN	907	1,194	1,185	0.12
	Củi		490	700	490	0.12

## Huyện Bình Gia

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt				
		SX	3,800,000	4,800,000	4,500,000
2	N.2				
		SX	7,600,000	9,500,000	8,700,000
		NLN	7,600,000	9,500,000	8,700,000
3	N.3	PH	1,725,067	2,380,667	2,304,267
		SX	1,723,825	2,346,537	2,298,920
		NLN	1,722,331	2,355,233	2,339,767
4	N.4				
		PH	1,311,868	1,756,044	1,493,846
		SX	1,187,568	1,599,174	1,448,642
		NLN	1,445,813	1,868,125	1,689,625
5	N.5				
		PH	1,091,860	1,429,070	1,349,070
		SX	1,043,500	1,328,571	1,266,786
		NLN	1,046,863	1,319,608	1,267,059

## Huyện Cao Lộc

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tỉnh LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	DD			
		SX			
		NLN			
2	N.2	PH			
		SX	1,300	1,800	1,800
		NLN			
3	N.3	PH	1,788	2,422	2,371
		SX	1,866	2,531	2,475
		NLN			
4	N.4	DD			
		PH	1,042	1,383	1,220
		SX	1,064	1,380	1,318
		NLN			
5	N.5	DD			
		PH	1,227	1,671	1,471
		SX	964	1,247	1,209



## Huyện Chi Lăng

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	DD			
		SX	3,800	4,800	4,500
		NLN			
2	N.2	PH	6,210	8,300	7,290
		SX	5,186	6,250	5,264
		DD	5,000	6,000	5,000
3	N.3	PH	2,322	3,124	3,046
		SX	2,263	3,027	2,927
		DD	2,200	3,000	3,000
4	N.4	DD	1,260	1,800	1,260
		PH	1,229	1,689	1,483
		SX	1,218	1,652	1,501
		NLN			
5	N.5	DD	1,016	1,340	1,305
		PH	1,044	1,373	1,287
		SX	986	1,285	1,252

## Huyện Đình Lập

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	DD			
		PH	6,700	7,600	7,600
		NLN	7,015	8,092	7,954
2	N.2	PH			
		SX			
		NLN			
3	N.3	PH	1,768	2,387	2,379
		SX	1,626	2,229	2,171
		NLN	1,738	2,352	2,324
4	N.4	DD			
		PH	1,018	1,360	1,325
		SX	1,073	1,465	1,417
5	N.5	NLN	1,358	1,788	1,546
		DD			
		PH	966	1,275	1,249
		SX	907	1,163	1,157
		NLN	968	1,322	1,291

## Huyện Hữu Lũng

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	DD	5,025	6,750	6,144
		PH	9,500	11,400	11,400
2	N.2				
		PH	5,520	6,700	5,740
		DD	910	1,300	1,300
3	N.3	PH	2,149	2,913	2,836
		DD	2,121	2,857	2,798
4	N.4	DD	1,186	1,627	1,452
		PH	1,228	1,649	1,534
5	N.5	DD	1,038	1,374	1,308
		PH	948	1,223	1,168

## Huyện Lộc Bình

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	DD			
		PH			
		SX			
2	N.2	PH			
		SX	2,900	3,200	3,000
		DD			
3	N.3	PH	1,905	2,560	2,533
		SX	1,923	2,608	2,584
		DD	1,627	2,233	2,233
4	N.4	DD	1,024	1,355	1,274
		PH	1,036	1,386	1,276
		SX	1,040	1,344	1,225
5	N.5	DD	800	1,000	1,000
		PH	1,016	1,313	1,291
		SX	986	1,219	1,178

## Huyện Trảng Định

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	PH	3,800	4,800	4,500
		SX	3,800	4,800	4,500
		NLN	20,000	26,000	22,500
2	N.2	PH			
		SX	4,450	5,650	5,250
		NLN	1,300	1,800	1,800
3	N.3	PH	1,714	2,317	2,291
		SX	1,676	2,279	2,218
		NLN	1,696	2,322	2,312
4	N.4	PH	1,472	1,998	1,573
		SX	1,323	1,788	1,452
		NLN	1,685	2,242	1,824
5	N.5	PH	999	1,280	1,259
		SX	986	1,275	1,252
		NLN	1,053	1,340	1,299

**Huyện Văn Lãng**

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	DD			
		SX			
		NLN			
2	N.2	PH			
		SX			
		NLN			
3	N.3	PH			
		SX	1,662	2,272	2,241
		NLN			
4	N.4	DD			
		PH			
		SX	1,064	1,401	1,347
5	N.5	DD			
		PH			
		SX	1,035	1,341	1,282

## Huyện Văn Quan

STT	Nhóm gỗ	Loại rừng	Giá theo TT 05/2020/TT-BTC		Giá tính LS (QĐ 36/2022/QĐ-UBND)
			Min TB	Max TB	
1	Đặc biệt	DD	3,800	4,800	4,500
		SX	3,800	4,800	4,500
		PH	3,800	4,800	4,500
2	N.2	PH	1,300	1,800	1,800
		SX	7,600	9,500	8,700
		DD	7,600	9,500	8,700
3	N.3	PH	1,856	2,520	2,224
		SX	1,436	2,019	1,603
		DD	4,733	5,667	5,000
		NLN	1,819	2,506	2,295
4	N.4	DD	3,100	3,700	3,100
		PH	1,187	1,549	1,464
		SX	886	1,129	1,100
		NLN	1,082	1,404	1,327
5	N5	DD	1,003	1,329	1,278
		PH	969	1,281	1,261
		SX	915	1,218	1,208
		NLN	998	1,301	1,292

## Phụ lục 2. Giá rừng tự nhiên các huyện

### 1. Giá rừng tự nhiên huyện Bắc Sơn

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	3,604,716	901,315	2,703,945	(545)
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			-
1	Rừng giàu	530,248	176,645	353,291	311
2	Rừng trung bình	227,040	75,609	151,218	212
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	57,512	19,241	38,482	(210)
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	304,197	100,845	201,691	1,661
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	53,056	17,399	34,798	859
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	151,069	50,371	100,742	(44)
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-



<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Giá rừng</b>	<b>Giá lâm sản</b>	<b>Giá môi trường</b>	<b>Giá SDR</b>
1	2	3=4+5+6	4	5	6
7	Rừng tre, nứa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	93,638	46,688	46,688	261
4	Rừng nghèo kiệt	40,362	20,217	20,217	(72)
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	192,737	95,529	95,529	1,680
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	30,561	15,308	15,308	(54)
5	Rừng phục hồi	6,749	3,449	3,449	(149)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	-	-	-	
7	Rừng tre, nứa	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	1,312,242	655,933	655,933	376
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	24,987	12,684	12,684	(380)
5	Rừng PH	5,078	2,731	2,731	(383)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nứa	-	-	-	
7	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ	-	-	-	
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	16,159	8,270	8,270	(380)
5	Rừng phục hồi	10,312	5,348	5,348	(383)
6	Rừng hỗn giao Tre nứa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, nứa	-	-	-	-

## 2. Giá rừng tự nhiên huyện Bình Gia

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	111,110	36,817	73,635	658
4	Rừng nghèo kiệt	41,138	13,637	27,273	228
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	310,146	102,738	205,475	1,933
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	73,839	24,170	48,339	1,330
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	16,073	5,388	10,775	(91)
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-			-

<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Giá rừng</b>	<b>Giá lâm sản</b>	<b>Giá môi trường</b>	<b>Giá SDR</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	<b><i>đất</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	106,255	52,396	52,396	1,463
3	Rừng nghèo	70,626	34,711	34,711	1,204
4	Rừng nghèo kiệt	32,537	15,941	15,941	655
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	140,532	69,559	69,559	1,414
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	57,482	28,063	28,063	1,357
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	49,744	24,815	24,815	113
4	Rừng nghèo kiệt	31,761	15,941	15,941	(121)
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	159,258	78,919	78,919	1,419
3	Rừng nghèo	64,216	31,947	31,947	321
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng PH	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	162,180	80,390	80,390	1,399
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	183,626	91,207	91,207	1,212
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-

### 3. Giá rừng tự nhiên huyện Cao Lộc

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	250,344	82,952	165,904	1,489
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>				
		-			-

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	<b>đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	56,210	27,994	27,994	222
4	Rừng nghèo kiệt	29,488	14,637	14,637	215
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	3,865	2,211	2,211	(557)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng PH	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	

#### 4. Giá rừng tự nhiên huyện Chi Lăng

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	108,066	27,047	81,140	(120)
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	384,392	127,913	255,826	652
2	Rừng trung bình	346,055	114,952	229,903	1,201
3	Rừng nghèo	206,136	68,509	137,019	608
4	Rừng nghèo kiệt	67,024	22,282	44,563	180
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	169,787	56,442	112,883	463
3	Rừng nghèo	97,536	32,407	64,813	316
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>				
		-			-

<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Giá rừng</b>	<b>Giá lâm sản</b>	<b>Giá môi trường</b>	<b>Giá SDR</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	<b><i>đất</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	138,989	69,181	69,181	626
3	Rừng nghèo	60,564	29,958	29,958	647
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	32,313	15,983	15,983	347
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>				
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng PH	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-

## 5. Giá rừng tự nhiên huyện Đình Lập

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	211,696	70,101	140,203	1,391
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	63,027	20,832	41,664	531
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	199,609	66,244	132,488	877
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-			-



TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	<b>đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	75,636	37,353	37,353	930
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	89,104	44,061	44,061	982
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	82,774	40,769	40,769	1,237
4	Rừng nghèo kiệt	82,091	40,769	40,769	554
5	Rừng PH	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	56,274	27,729	27,729	817
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-

## 6. Giá rừng tự nhiên huyện Hữu Lũng

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	43,627	10,999	32,998	(370)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	483,201	120,893	362,678	(370)
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	127,718	32,022	96,066	(370)
4	Rừng nghèo kiệt	70,488	17,715	53,144	(370)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	87,661	29,183	58,365	113
4	Rừng nghèo kiệt	21,605	7,168	14,336	101
5	Rừng phục hồi	24,937	8,451	16,902	(416)
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-			-

<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Giá rừng</b>	<b>Giá lâm sản</b>	<b>Giá môi trường</b>	<b>Giá SDR</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	<b><i>đất</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng PH	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-

## 7. Giá rừng tự nhiên huyện Lộc Bình

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	75,101	18,868	56,603	(370)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	439,017	146,268	292,536	214
3	Rừng nghèo	111,946	37,230	74,460	256
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	146,592	48,689	97,378	525
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-			-

<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Giá rừng</b>	<b>Giá lâm sản</b>	<b>Giá môi trường</b>	<b>Giá SDR</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	<b><i>đất</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	91,372	45,580	45,580	212
4	Rừng nghèo kiệt	43,842	21,873	21,873	96
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	114,581	56,859	56,859	863
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng PH	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	

## 8. Giá rừng tự nhiên huyện Trảng Định

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	307,677	102,289	204,578	810
3	Rừng nghèo	110,087	36,625	73,249	213
4	Rừng nghèo kiệt	27,870	9,248	18,495	126
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	143,728	47,674	95,349	705
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	30,387	10,100	20,200	86
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-			-

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	<b>đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	117,655	58,618	58,618	420
3	Rừng nghèo	48,329	23,962	23,962	406
4	Rừng nghèo kiệt	29,428	14,615	14,615	199
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	185,387	92,214	92,214	958
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	101,231	50,220	50,220	792
8	Rừng tre, luồng	92,024	45,771	45,771	482
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
		-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
		-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	144,578	71,891	71,891	796
3	Rừng nghèo	62,031	30,828	30,828	374
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng PH	6,056	3,251	3,251	(445)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
		-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-

## 9. Giá rừng tự nhiên huyện Văn Quan

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	91,588	23,043	69,128	(583)
4	Rừng nghèo kiệt	61,623	15,552	46,655	(583)
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	129,578	43,103	86,207	268
3	Rừng nghèo	85,504	28,402	56,803	299
4	Rừng nghèo kiệt	38,970	12,961	25,922	86
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	38,471	12,806	25,612	53
4	Rừng nghèo kiệt	38,970	12,961	25,922	86
5	Rừng phục hồi	4,315	1,595	3,190	(470)
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-			-



TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	<b>đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	17,685	8,775	8,775	135
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	9,851	4,880	4,880	91
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	76,084	37,970	37,970	143
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	-
5	Rừng PH	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	-
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	33,652	16,797	16,797	58
5	Rừng phục hồi	-	-	-	-
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	-

## 10. Giá rừng tự nhiên huyện Văn Lãng

TT	Trạng thái	Giá rừng	Giá lâm sản	Giá môi trường	Giá SDR
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Rừng Phòng hộ</b>	-			
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>	-			
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
8	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa (Mai)	-	-	-	
<b>C</b>	<b>Rừng sản xuất</b>	-			
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi</b>	-			

<b>TT</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Giá rừng</b>	<b>Giá lâm sản</b>	<b>Giá môi trường</b>	<b>Giá SDR</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	<b><i>đất</i></b>				
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	120,636	59,818	59,818	1,000
3	Rừng nghèo	61,036	30,014	30,014	1,008
4	Rừng nghèo kiệt	16,904	8,375	8,375	154
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	87,548	43,393	43,393	761
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	-
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	-
1	Rừng giàu	-	-	-	-
2	Rừng trung bình	-	-	-	-
3	Rừng nghèo	-	-	-	-
4	Rừng nghèo kiệt	35,197	17,546	17,546	106
5	Rừng phục hồi	2,742	1,574	1,574	(406)
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa	-	-	-	
<b>D</b>	<b>Rừng ngoài lâm nghiệp</b>	-	-	-	
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng PH	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao gỗ-tre nửa	-	-	-	
7	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
8	Rừng tre, luồng	-	-	-	
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>	-	-	-	
1	Rừng giàu	-	-	-	
2	Rừng trung bình	-	-	-	
3	Rừng nghèo	-	-	-	
4	Rừng nghèo kiệt	-	-	-	
5	Rừng phục hồi	-	-	-	
6	Rừng hỗn giao Tre nửa-gỗ	-	-	-	
7	Rừng tre, nửa				

**Phụ lục 3: Định giá rừng tự nhiên phục vụ công tác quản lý**

**1. Biểu giá rừng và khung giá rừng tự nhiên**

**Bảng 1: khung giá rừng tự nhiên huyện .....**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị MT		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>								
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng hỗn giao								
6	Rừng tre, luồng								
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
	.....								

**Bảng 2 Giá rừng tự nhiên huyện .....**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

TT	Trạng thái	Giá trị rừng	Giá trị lâm sản	Giá trị MT	Giá quyền sử dụng rừng
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>				
1	Rừng giàu				
2	Rừng trung bình				
3	Rừng nghèo				
4	Rừng nghèo kiệt				
5	Rừng hỗn giao				
6	Rừng tre, luồng				
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>				
1	Rừng giàu .....				
2	Rừng trung bình				

## 2. Thuê rừng

Ví dụ thuê 1 ha rừng tự nhiên TXB thuộc hệ thống rừng phòng hộ. Thời gian thuê 5 năm với tỷ lệ chiết khấu  $r = 6,12\%$  (được xác định trong [Bảng 11. Tỷ lệ chiết khấu % \(Lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng\)](#).....25)

### a. Giá khởi điểm cho thuê tính

Giá quyền sử dụng tính cho 1 năm rừng TXB - PH (Gsd)	Thứ tự năm cho thuê rừng tính từ thời điểm định giá (t)	Thời gian cho thuê rừng (T)	(T-t)	$(1+r)^{(T-t)}$	$Gsd \cdot (1+r)^{(T-t)}$
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5</i>	<i>6=1*5</i>
Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH	1	5	4	1.07 mũ 4	"=cột 1* cột 5
Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH	2	5	3	1.07 mũ 3	"=cột 1* cột 5
Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH	3	5	2	1.07 mũ 2	"=cột 1* cột 5
Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH	4	5	1	1.07 mũ 1	"=cột 1* cột 5
Bảng 2 cột 6 dòng TXB-PH	5	5	0	1.07 mũ 4	"=cột 1* cột 5
<b>Giá khởi điểm cho thuê 1 ha rừng TXB trong 5 năm</b>					<b>Tổng 5 năm</b>

### b. Khung cho thuê 5 năm

Giá quyền SDR thấp nhất tính cho 1 năm rừng TXB - PH (Gsd)	Giá quyền SDR cao nhất tính cho 1 năm rừng TXB - PH (Gsd)	Thời gian cho thuê rừng (T)	(T-t)	$(1+r)^{(T-t)}$	$Gsd \cdot (1+r)^{(T-t)}$	$Gsd \cdot (1+r)^{(T-t)}$
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5</i>	<i>6=1*5</i>	
Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH	Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH	5	4	1.07 mũ 4	"=cột 1* cột 5	"=cột 2* cột 5
Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH	Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH	5	3	1.07 mũ 3	"=cột 1* cột 5	"=cột 2* cột 5
Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH	Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH	5	2	1.07 mũ 2	"=cột 1* cột 5	"=cột 2* cột 5
Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH	Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH	5	1	1.07 mũ 1	"=cột 1* cột 5	"=cột 2* cột 5
Bảng 1 cột 9 dòng TXB-PH	Bảng 1 cột 10 dòng TXB-PH	5	0	1.07 mũ 4	"=cột 1* cột 5	"=cột 2* cột 5
					<b>Giá thấp nhất cho thuê 1 ha rừng TXB trong 5 năm</b>	<b>Giá cao nhất cho thuê 1 ha rừng TXB trong 5 năm</b>

### 3. Xác định giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng (BTtn)

Tính cho 1ha rừng TXB – hệ thống rừng phòng hộ

<b>Giá bồi thường</b>	<b>Giá bồi thường thấp nhất</b>	<b>Giá bồi thường cao nhất</b>
Cột 3 Bảng 2	Cột 3 bảng 1	Cột 4 bảng 1

### 4. Giá rừng khi thu hồi rừng

Tính cho 1ha rừng TXB – hệ thống rừng phòng hộ

<b>Giá thu hồi rừng</b>	<b>Giá thu hồi rừng thấp nhất</b>	<b>Giá thu hồi rừng cao nhất</b>
Cột 6 Bảng 2	Cột 9 bảng 1	Cột 10 bảng 1

### 5. Xác định giá trị góp vốn; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Tính cho 1ha rừng TXB – hệ thống rừng phòng hộ

<b>Giá góp vốn</b>	<b>Giá góp vốn thấp nhất</b>	<b>Giá góp vốn cao nhất</b>
Cột 3 Bảng 2	Cột 3 bảng 1	Cột 4 bảng 1

## Phụ lục 4: Định giá rừng trồng phục vụ công tác quản lý

### 1. Biểu giá rừng và khung giá rừng trồng

**Bảng 3: Khung giá rừng trồng huyện .....**

STT	Loại rừng/ loài cây, cấp tuổi	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Giá trị MT		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Rừng sản xuất</b>								
1	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017								
2	Mỡ cấp tuổi 2 - 2015								
	Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020								
3	Quế cấp tuổi 3 - 2011								
	Quế cấp tuổi 2 - 2016								
4	Keo cấp tuổi 2 - 2017								
	Keo cấp tuổi 2 - 2018								
5	Hồi 2012								

**Bảng 4: Giá rừng trồng huyện .....**

STT	Loại rừng/ loài cây, cấp tuổi	Giá rừng	Tổng đầu tư	Giá trị MT	Thu nhập dự kiến
1	2	3=4+5+6	4	5	6
<b>A</b>	<b>Rừng sản xuất</b>				
1	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2017				
2	Mỡ cấp tuổi 2 - 2015				
	Mỡ CT1 (TS chồi) - 2020				
3	Quế cấp tuổi 3 - 2011				
	Quế cấp tuổi 2 - 2016				
4	Keo cấp tuổi 2 - 2017				
	Keo cấp tuổi 2 - 2018				
5	Hồi 2012				

### 2. Thuê rừng

Riêng rừng trồng phải sử dụng bảng thu nhập dự kiến được tính cho mỗi mô hình rừng trồng (không bao gồm toàn bộ thu nhập dự kiến mà phụ thuộc vào

số năm thuê. Do đó nếu tính Gia khởi điểm cho thuê đối với 01 ha rừng trồng thì cần biết thuê mấy năm.

Như vậy, gia khởi điểm cho thuê đối với 01 ha rừng trồng trong 5 năm được tính = tổng tiền thu dự kiến từ năm 1 đến năm thứ 5 tại cột 4 tính từ thời điểm định giá:

Số năm còn lại trong luân kỳ (t)	Thu nhập dự kiến (B-C) (đồng)	$(1+r)^t$	Thu nhập dự kiến quy về thời điểm định giá $(B-C)/(1+r)^t$ (đồng)
1	2	3	4
1	100	1,09	91.743
2	100	1,19	84.168
3	100	1,30	77.218
4	100	1,41	70.843
5	100	1,54	64.993
6	100	1,68	59.627
7	15.340.000	1,83	8.391.505
8	100	1,99	50.187
9	100	2,17	46.043
10	34.975.000	2,37	14.773.818
11	100	2,58	38.753
12	100	2,81	35.553
13	100	3,07	32.618
14	100	3,34	29.925
15	100	3,64	27.454
<b>Tổng thu nhập dự kiến trong thời gian còn lại của luân kỳ quy về thời điểm định giá (TN<sub>rt</sub>)</b>			<b>23.874.448</b>

### 3. Giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật (1 ha)

a. Đối với rừng chưa thành rừng

Giá bồi thường	Giá bồi thường thấp nhất	Giá bồi thường cao nhất
Cột 4 Bảng 4	Cột 5 bảng 3	Cột 6 bảng 3



*b. Đối với rừng đã thành rừng*

<b>Giá bồi thường</b>	<b>Giá bồi thường thấp nhất</b>	<b>Giá bồi thường cao nhất</b>
Cột 3 Bảng 4	Cột 3 bảng 3	Cột 4 bảng 3

**4. Giá rừng khi thu hồi rừng**

<b>Giá thu hồi....</b>	<b>Giá thu hồi.... thấp nhất</b>	<b>Giá thu hồi.... cao nhất</b>
Cột 6 Bảng 4	Cột 9 bảng 3	Cột 10 bảng 3

**5. Giá rừng trồng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp**

<b>Giá góp vốn.</b>	<b>Giá góp vốn thấp nhất</b>	<b>Giá góp vốn cao nhất</b>
Cột 3 Bảng 4	Cột 3 bảng 3	Cột 4 bảng 3